MỤC LỤC

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc127351119)

[I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc127351120)

[II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 2](#_Toc127351122)

[1. Căn cứ Luật 2](#_Toc127351123)

[2. Căn cứ Nghị định 2](#_Toc127351124)

[3. Căn cứ Thông tư 3](#_Toc127351125)

[4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn 3](#_Toc127351126)

[III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN 4](#_Toc127351127)

[- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DA 889662, cấp ngày 23/4/2021. 4](#_Toc127351128)

[CHƯƠNG I:](#_Toc127351129) [THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 5](#_Toc127351130)

[1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: HỘ KINH DOANH MAI VĂN KIM 5](#_Toc127351131)

[2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRẠI CHĂN NUÔI GIA CẦM ANH PHÁT 5](#_Toc127351132)

[2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án 5](#_Toc127351133)

[2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án 5](#_Toc127351134)

[2.1.2. Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng tự nhiên 5](#_Toc127351136)

[2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư 6](#_Toc127351137)

[2.3. Quy mô của dự án đầu tư 6](#_Toc127351138)

[3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 6](#_Toc127351139)

[3.1. Công suất của dự án đầu tư 6](#_Toc127351140)

[3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 6](#_Toc127351141)

[3.2.1. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 6](#_Toc127351142)

[3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 9](#_Toc127351143)

[3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: Gà thịt. 10](#_Toc127351144)

[4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 10](#_Toc127351145)

[4.1. Nguyên, vật liệu phục vụ của dự án đầu tư 10](#_Toc127351146)

[4.2. Nhu cầu sử dụng điện 12](#_Toc127351147)

[4.3. Nhu cầu sử dụng nước 13](#_Toc127351148)

[5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 13](#_Toc127351149)

[5.1. Các hạng mục công trình phục vụ dự án 13](#_Toc127351150)

[5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án 15](#_Toc127351151)

[5.3. Tiến độ thực hiện dự án 15](#_Toc127351152)

[5.4. Tổng mức đầu tư để cải tạo các công trình xử lý chất thải 16](#_Toc127351153)

[5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 16](#_Toc127351154)

[5.5.1. Hình thức quản lý dự án 16](#_Toc127351155)

[5.5.2. Tổ chức thực hiện dự án án 16](#_Toc127351156)

[CHƯƠNG II:](#_Toc127351157) [SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,](#_Toc127351158) [KHẢNĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 18](#_Toc127351159)

[1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 18](#_Toc127351160)

[2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 18](#_Toc127351161)

[2.1. Đối với môi trường nước 18](#_Toc127351162)

[2.2. Đối với môi trường không khí 19](#_Toc127351163)

[2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại 19](#_Toc127351164)

[3. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 20](#_Toc127351165)

[CHƯƠNG III:](#_Toc127351167) [ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG](#_Toc127351168) [NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 22](#_Toc127351169)

[1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT 22](#_Toc127351170)

[1.1. Hiện trạng môi trường 22](#_Toc127351171)

[1.1.1. Nước mặt 22](#_Toc127351172)

[1.1.2. Nước ngầm 22](#_Toc127351173)

[1.1.3. Không khí 22](#_Toc127351174)

[1.1.4. Đất 23](#_Toc127351175)

[1.1.5. Chất lượng của các thành phần môi trường 23](#_Toc127351176)

[1.2. Hiện trạng sinh vật 23](#_Toc127351177)

[1.2.1. Thực vật 23](#_Toc127351178)

[1.2.2. Động vật 23](#_Toc127351179)

[1.2.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường, danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã 24](#_Toc127351180)

[2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN 24](#_Toc127351181)

[3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN 24](#_Toc127351182)

[3.1. Hiện trạng môi trường nước dưới đất 24](#_Toc127351183)

[3.2. Hiện trạng môi trường không khí 25](#_Toc127351184)

[3.3. Hiện trạng môi trường đất 26](#_Toc127351185)

[CHƯƠNG IV:](#_Toc127351186) [ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG](#_Toc127351187) [CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH,](#_Toc127351188) [BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 27](#_Toc127351189)

[1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG, CẢI TẠO MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN 27](#_Toc127351190)

[1.1. Đánh giá dự báo các tác động 27](#_Toc127351191)

[1.1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng 27](#_Toc127351192)

[1.1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án 27](#_Toc127351193)

[1.1.2.1. Nguồn tác động liên quan đến chất thải 27](#_Toc127351194)

[1.1.2.2. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải 36](#_Toc127351195)

[1.1.3. Đánh giá tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố trong quá trình xây dựng bổ sung một số hạng mục công trình của dự án 36](#_Toc127351196)

[1.1.3.1.Rủi ro, sự cố môi trường 36](#_Toc127351197)

[1.1.3.2. Rủi ro, sự cố khác 37](#_Toc127351198)

[1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án 39](#_Toc127351199)

[1.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án 39](#_Toc127351200)

[1.2.2. Các biện pháp giảmcác rủi ro, sự cố trong quá trình xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình dự án 43](#_Toc127351201)

[2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH 44](#_Toc127351202)

[2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 44](#_Toc127351203)

[2.1.1. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải 44](#_Toc127351204)

[2.1.1.1.Tác động đến môi trường không khí 44](#_Toc127351205)

[2.1.1.2.Tác động đến môi trường nước 47](#_Toc127351206)

[2.1.1.3.Tác động do chất thải rắn 51](#_Toc127351207)

[2.1.2. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải 53](#_Toc127351208)

[2.1.3. Đánh giá tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố 55](#_Toc127351209)

[2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện 56](#_Toc127351210)

[2.2.1. Giảm thiểu các nguồn tác động liên quan đến chất thải 56](#_Toc127351211)

[2.2.2. Giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải. 64](#_Toc127351212)

[2.2.3. Biện pháp quản lý,phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành khai thác dự án 64](#_Toc127351213)

[3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 68](#_Toc127351214)

[4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO 69](#_Toc127351215)

[CHƯƠNG V:](#_Toc127351216) [PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG,](#_Toc127351217) [PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 72](#_Toc127351218)

[CHƯƠNG VI:](#_Toc127351219) [NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG 73](#_Toc127351220)

[1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 73](#_Toc127351221)

[2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 75](#_Toc127351222)

[3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 77](#_Toc127351223)

[4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI 78](#_Toc127351224)

[4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh 78](#_Toc127351225)

[4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 79](#_Toc127351226)

[4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 79](#_Toc127351227)

[4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (không nguy hại) 79](#_Toc127351228)

[4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 80](#_Toc127351229)

[CHƯƠNG VII:](#_Toc127351230) [KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 81](#_Toc127351231)

[1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 81](#_Toc127351232)

[1.1. Xác định công trình xử lý chất thải cần phải vận hành thử nghiệm Error! Bookmark not defined.](#_Toc127351233)

[1.2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải Error! Bookmark not defined.](#_Toc127351234)

[1.3. Kế hoạch quan trắc khí thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải Error! Bookmark not defined.](#_Toc127351235)

[2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT 81](#_Toc127351236)

[2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 81](#_Toc127351237)

[2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 82](#_Toc127351238)

[2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 83](#_Toc127351239)

[3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 83](#_Toc127351240)

[CHƯƠNG VIII:](#_Toc127351241) [CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 84](#_Toc127351242)

[1. Kết luận 84](#_Toc127351243)

[2. Kiến nghị 85](#_Toc127351244)

[3. Cam kết của chủ dự án đầu tư 85](#_Toc127351245)

[PHỤ LỤC 87](#_Toc127351246)

PHỤ LỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Khối lượng thức ăn cho gà trong các giai đoạn phát triển tại trại nuôi 10

Bảng 2: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin tại dự án 11

Bảng 3: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y cho trang trại 11

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà 12

Bảng 5: Các hạng mục công trình 14

Bảng 6: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án 15

Bảng 7: Tiến độ thực hiện 16

Bảng 8: Các giai đoạn tổ chức thi công dự án 17

Bảng 9: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt 20

Bảng 10: Kết quả phân tích nước dưới đất 25

Bảng 11: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án 26

Bảng 12: Chất lượng đất khu vực dự án 26

Bảng 13: Hệ số, tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện vận chuyển 28

Bảng 14: Nồng độ các khí ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển 29

Bảng 15: Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO của các phương tiện thi công 30

Bảng 16: Thành phần của dầu DO (0,05%S) 30

Bảng 17: Nồng độ các khí ô nhiễm của các phương tiện thi công 30

Bảng 18: Khí thải từ quá trình hàn, cắt cơ khí 31

Bảng 19: Thành phần nước mưa chảy tràn 32

Bảng 20: Nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn xây dựng 33

Bảng 21: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 35

Bảng 22: Mức ồn từ các thiết bị thi công và theo khoảng cách ảnh hưởng 36

Bảng 23: Tai nạn lao động và nguyên nhân chủ yếu của các tai nạn 37

Bảng 24: Tải lượng ô nhiễm 45

Bảng 25: Hệ số tính toán lượng khí phát sinh 46

Bảng 26: Thành phần nước mưa chảy tràn 48

Bảng 27: Hệ số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường trong giai đoạn hoạt động 49

Bảng 28: Dự báo tải trọng ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra 50

Bảng 29: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi 50

Bảng 30: Khối lượng chất thải chăn nuôi theo từng giai đoạn tại trang trại trong giai đoạn vận hành 52

Bảng 31: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án 53

Bảng 32: Tiêu chuẩn tiếng ồn tại khu vực làm việc trong cơ sở 54

Bảng 33: Mô tả các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải 62

Bảng 34: Ước tính kinh phí bảo vệ môi trường giai đoạn hoạt động dự án 68

Bảng 35: Bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường 69

Bảng 36: Nhận xét về độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường 70

Bảng 37: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt 74

Bảng 38: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải chăn nuôi 74

Bảng 39: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải 76

Bảng 40: Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải tại các nguồn thải 76

Bảng 41: Giá trị giới hạn đối với độ ồn 77

Bảng 42: Giá trị giới hạn đối với độ rung 78

Bảng 43: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 78

Bảng 44: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh 78

Bảng 45: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án 79

Bảng 46: Kế hoạch vận hành, thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải 81

Bảng 47: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 83

Bảng 48: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án 84

Hình 1: Sơ đồ quy trình chăn nuôi gà thịt 7

Hình 2: Sơ đồ quá trình thi công xây dựng 16

Hình 3: Sơ đồ xử lý khí thải và mùi hôi tại trang trại 57

Hình 4: Hình ảnh minh họa hệ thống phun sương kết hợp lưới lan 58

Hình 5: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 60

Hình 6: Quy trình hệ thống xử lý nước thải 61

# PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát do Hộ kinh doanh Mai Văn Kim làm chủ dự án được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 31/7/2013, với quy mô, diện tích như sau:

- Công suất 270.000 con gà thịt/năm.

- Diện tích đất sử dụng: 16.705 m2

Nay Hộ kinh doanh Mai Văn Kim lập báo cáo đề xuất cấp GPMT của Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát, trong đó đề xuất xây dựng các công trình bảo vệ môi trường có điều chỉnh, bổ sung so với Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt (giữ nguyên công suất) và cải tạo mới hạng mục công trình phục vụ chăn nuôi, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích dự án thay đổi từ 16.705 m2 thành 20.963,2 m2 (gộp 6 thửa đất số 554, 555, 556, 557, 493, 622 về thửa đất số 25, tờ bản đồ số 27).

- Địa chỉ thực hiện dự án thay đổi từ ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh thành ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

- Bổ sung hạng mục chuồng nuôi từ 03 chuồng với tổng diện tích 4.536 m2 thành 04 chuồng với tổng diện tích 4.800 m2

- Giữ nguyên công suất 270.000 con gà thịt/năm, thay đổi số lứa nuôi từ 6 lứa/năm thành 4,5 lứa/năm. Quy mô 60.000 con gà/lứa

- Điều chỉnh phương án xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn chảy qua mương sinh học; nước thải chăn nuôi được thu gom, xử lý bằng bể 3 ngăn rồi chảy mương sinh học (nước thải sinh hoạt tách riêng với nước thải vệ sinh chuồng trại);

- Bổ sung phương án thu gom xử lý khí thải sau quạt hút mỗi chuồng nuôi.

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ mục II số thứ tự 5.2.1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Theo đó, dự án chăn nuôi gà công nghiệp hướng thịt với quy mô 270.000 con/năm (4,5 lứa/năm, tương đương 60.000 con/lứa), tương đương 300 đơn vị vật nuôi (60.000 con x 2,5 kg/con)/500.

Căn cứ số thứ tự 16, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát do Hộ kinh doanh Mai Văn Kim làm chủ dự án với quy mô 60.000 con/lứa (4,5 lứa/năm), tương đương 300 đơn vị vật nuôi thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình (cột 4, từ 100 – 1.000 đơn vị vật nuôi).

Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án được phân loại thuộc nhóm II dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể: *“Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình (cột 4), Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (mục I.1)”.*

Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: *“Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải rả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.*

Trên cơ sở các quy định trên, Hộ kinh doanh Mai Văn Kim tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát”, quy mô 60.000 con gà thịt/lứa (4,5 lứa/năm) tại ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo mẫu Báo cáo đề xuất tại Phụ lục IX ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định.

II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004.

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/6/2015.

- Luật Thú y số 97/2015/QH13 ngày 19/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19/6/2015.

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

### 2. Căn cứ Nghị định

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chỉnh phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

### 3. Căn cứ Thông tư

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thị hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

### 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 01-15:2010/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.

- QCVN 62-MT/2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 31/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát do Hộ kinh doanh Mai Văn Kim làm chủ dự án đầu tư.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DA 889662, cấp ngày 23/4/2021.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: HỘ KINH DOANH MAI VĂN KIM

- Địa chỉ văn phòng (địa chỉ liên hệ): ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Mai Văn Kim.

- Điện thoại: 0913 675 846

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh số 45C8005448 do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tân Châu cấp lần đầu ngày 22/01/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 01, ngày 07/5/2013.

## 2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRẠI CHĂN NUÔI GIA CẦM ANH PHÁT

2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án

2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 37 ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/4/2021 thuộc quyền quản lý của ông Mai Văn Kim và bà Phạm Thị Nhật với tổng diện tích 20.963,2m2.

Khu đất dự án có tọa độ: X: 566 417; Y: 1277 050 và tiếp giáp tứ cận như sau:

- Phía Đông: giáp đường đất rộng 6 m.

- Phía Tây: giáp đất của ông Lê Văn Uôn.

- Phía Nam: giáp đất của ông Giang Văn Ẩn.

- Phía Bắc: giáp đất của bà Trình Thị Tựa.

2.1.2. Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng tự nhiên

- Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim có tuyến đường giao thông nông thôn đi qua, do đó rất thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân trong vùng. Có hệ thống lưới điện quốc gia đi qua thuận lợi cho việc sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt của dự án.

- Theo quan sát xung quanh dự án không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển; nhà thờ, đền, chùa; các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

- Trong vòng bán kính 200 m không có nhà dân sinh sống; trong vòng bán kính 500 m không có quy hoạch khu dân cư.

- Với khoảng cách và vị trị này của dự án phù hợp với Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 và QCVN 01-15:2010/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học được ban hành kèm theo Thông tư số [04/2010/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/thong-tu-04-2010-tt-bnnptnt-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-100318.aspx) ngày 15/01/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc tế về điều kiện chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi.

**2.1.3. Hiện trạng dự án**

Theo kết luận kiểm tra số 4067/KLKTr-STNMT ngày 23/09/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với Trang trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của ông Mai Văn Kim, dự án điều chỉnh phương án xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn chảy qua mương sinh học; nước thải chăn nuôi được thu gom, xử lý bằng bể 3 ngăn rồi chảy mương sinh học (nước thải sinh hoạt tách riêng với nước thải vệ sinh chuồng trại); Tháo dỡ 3 lò cấp nhiệt củi; Bổ sung phương án thu gom xử lý khí thải sau quạt hút mỗi chuồng nuôi.

Hiện trạng dự án gồm 4 chuồng nuôi gà công suất 15.000 con/chuồng, 60.000 con/lứa, 4,5 lứa/năm. Khu đất dự án đã được xây dựng cơ bản hoàn chỉnh, qua quá trình hoạt động, một số hạng mục xuống cấp nên chủ dự án đề xuất cải tạo một số hạng mục công trình chăn nuôi và xây dựng các công trình bảo vệ môi trường thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt nhằm đảm bảo các yếu tố về môi trường.

### 2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND tỉnh Tây Ninh.

### 2.3. Quy mô của dự án đầu tư

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án có vốn đầu tư khoảng 10 tỷ đồng.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 3.1. Công suất của dự án đầu tư

Quy mô, công suất dự án: 60.000 con/lứa (4,5 lứa/năm).

### 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

### 3.2.1. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án bao gồm các hoạt động chính trong quá trình chăn nuôi gà được trình bày cụ thể trong hình sau:

Gà con một ngày tuổi

Kiểm dịch, chọn gà

Nhập trại

Chất thải rắn; dư lượng thuốc diệt khuẩn

- Thuốc sát trùng

- Chất độn trại (trấu)

- Thức ăn thừa

- Mùi hôi (NH3, H2S,...)

- Mùi thuốc sát trùng

- Bao bì thuốc thú y

- Tiếng ồn

- Gà chết

- Thức ăn, nước uống, sưởi ấm

- Thuốc thú y, vắc xin

- Thuốc sát trùng

Chăm sóc, nuôi dưỡng

Gà thịt

(từ 2,2 – 2,8kg/con)

Kiểm dịch

Xuất bán

Vệ sinh trại

- Nước

- Thuốc sát trùng

- Nước rửa trại sau khi xuất gà

- Phân lẫn thức ăn

Nhập trại lứa gà mới

Hình 1: Sơ đồ quy trình chăn nuôi gà thịt

\* *Thuyết minh công nghệ*:

Nguyên liệu sử dụng cho hoạt động của trại là gà giống một ngày tuổi. Quy trình công nghệ chăn nuôi được trình bày như sau:

Rải trấu: Rải trấu lên toàn bộ nền trại dày 10 cm và được phun thuốc sát trùng, sau đó thả gà vào. Sau thời gian 7-10 ngày quan sát trên bề mặt trại khi nào thấy phân rải kín (nền trại dơ), ta cào sơ qua lớp mặt đệm lót (lưu ý: khi cào nên dồn gọn gà về từng phía một để tránh gây xáo trộn đàn gà). Sau khi cào lớp mặt xong thì phun đều chế phẩm sinh học để giúp cho đệm lót được tơi xốp, phân hủy nhanh hơn.

Gà giống: Gà giống một ngày tuổi được kiểm dịch, lựa chọn trước khi được đưa về chăn nuôi. Việc chọn lựa gà con được tiến hành ngay trong ngày tuổi đầu tiên, do Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp. Chọn gà con mới nở có trọng lượng trung bình 35-40g (bằng 65% trọng lượng trứng khi đưa vào máy ấp), nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn.

Nhập trại:

- Gà con được chuyển từ máy ấp vào hộp giấy cứng có kích thước mỗi hộp là 40x60x18cm. Trong mỗi hộp chia làm 4 ngăn nhỏ, mỗi ngăn chứa 25 con gà.

- Trước khi nhập gà về, trại nuôi và các thiết bị sẽ được khử trùng kỹ trước khi nhập lứa mới vào nuôi. Gà sẽ được kiểm tra kỹ tình trạng sức khỏe đàn gà để khẳng định gà chuyển về đang khỏe mạnh.

- Gà sau khi được nhập về trang trại sẽ được nuôi trong điều kiện khép kín, đảm bảo nhiệt độ, nguồn nước và thức ăn. Đồng thời, trong mỗi dãy trại nuôi được trang bị các vách ngăn di động, các vách ngăn được điều chỉnh phù hợp với không gian cần thiết cho đàn gà theo từng giai đoạn. Sau đó, kéo rèm che kín trại, bật đèn sưởi ấm trong quay úm khoảng 2 giờ nếu thời tiết ngoài trời lạnh. Khi thả gà vào quay phải kiểm tra lại số lượng con sống và con chết. Loại bỏ những con chết và gà không đạt tiêu chuẩn ra khỏi trại.

- Cho gà nghỉ ngơi 10-20 phút rồi cho gà uống nước có pha 50g glucose với 1g vitamin C/3 lít nước để chống stress cho gà. Nước uống phải đảm bảo sạch và có độ ấm của nước từ 16-200C. Nước uống cho gà 3-4 ngày đầu sẽ pha thêm kháng sinh Tetracyclin với tỷ lệ 0,5g/l hoặc Colistin tỷ lệ 0,1g/l và vitamin C tỷ lệ 100-150mg/l.

Trong giai đoạn gà từ 1 ngày đến 14 ngày tuổi do hệ tiêu hóa và hô hấp chưa hoàn thiện, sức đề kháng kém, gà con dễ bị nhiễm bệnh. Để đàn gà sinh trưởng phát triển tốt có tỷ lệ sống cao cần thực hiện úm gà con. Kỹ thuật úm gà con như sau:

- Dùng chụp úm gà bằng điện để sưởi ấm cho gà, quay gà gần dưới chụp sưởi để giữ nhiệt và đảm bảo nhiệt độ (tuần đầu: 32 - 340C; tuần 2: 29 - 300C; tuần 3: 26 - 270C; tuần 4 22 - 250C). Đồng thời, quan sát phản ứng của gà đối với nhiệt độ điều chỉnh cho phù hợp. Nhiệt độ vừa phải: gà phân bố đều, đi lại, ăn uống bình thường. Nhiệt độ thấp: gà tập trung lại gần nguồn nhiệt, đứng co ro, run rẩy. Nhiệt độ cao: gà tản ra xa nguồn nhiệt, nằm há mỏ, thở mạnh, uống nhiều nước.

- Gà nhập về được thả trên nền bê tong có lớp trấu dày khoảng 10 cm. Sau 5 – 7 ngày với gà nuôi úm, 2 – 3 ngày với gà nuôi thịt, tiến hành cào đảo nhẹ lớp mặt đệm lót sâu 1-3cm. Trong quá trình cào trên bề mặt đệm lót không được cào sâu xuống sát nền trại. Gà giống sẽ được nhập về theo từng đợt cho mỗi trại, khoảng cách giữa các đợt nhập không quá một tuần.

Chăm sóc, nuôi dưỡng: Trong quá trình nuôi từ lúc mới thả gà đến lúc gà trưởng thành và xuất trại, nhân viên của Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam sẽ theo sát quá trình nuôi và có những hướng dẫn cụ thể cho chủ trang trại và những công nhân tham gia trực tiếp trong quá trình chăn nuôi. Mọi sự cố phát sinh sẽ do những nhân viên phụ trách này trực tiếp hướng dẫn khắc phục. Các bước chăm sóc, nuôi dưỡng được thực hiện như sau:

- Gà được nuôi theo quy trình kỹ thuật chăn nuôi trại lạnh khép kín với nhiệt độ trong nhà nuôi gà luôn được giữ ở mức từ 230C đến 300C, trung bình là khoảng 270C.

- Cung cấp thức ăn: Cám sẽ được phân phối đến các máng ăn. Khi nguồn thức ăn trong máng ăn bị giảm xuống thì tiếp tục thêm thức ăn vào. Lượng thức ăn cung cấp hàng ngày cho gà sẽ được tính toán sao cho vừa đủ nhu cầu của gà trong từng giai đoạn phát triển để tránh tình trạng thức ăn dư thừa rơi vải xuống sàn gây mùi hôi thối. Gà cần được ăn liên tục, suốt ngày đêm để nhanh xuất trại. Mỗi ngày đổ và đảo thức ăn kích thích gà ăn ít nhất 4 lần gồm buổi sáng, trưa, chiều và 10 giờ đêm để gà được ăn suốt đêm. Trong quá trình nuôi nên chú ý phát hiện sớm gà bị què, bệt chân, yếu để kịp thời tách ra nuôi riêng, chăm sóc tốt, để chúng lớn kịp theo đàn.

- Cung cấp nước uống: Nguồn nước cho gà uống cũng được cung cấp tự động, khi nguồn nước trong máng bị giảm xuống thì hệ thống sẽ tự động bơm thêm nước vào máng uống nhằm đảm bảo đủ nguồn nước uống cho gà. Các núm uống cảm ứng sẽ hạn chế được tình trạng nước đổ xuống sàn. Trong trường hợp cần cho gà uống vắc xin hoặc thuốc thú y thì sẽ được pha chung với nước.

- Sử dụng vắc xin cho gà: Loại và thời điểm sử dụng vắc xin được xem xét sao cho đảm bảo tuyệt đối an toàn cho đàn gà dựa trên lịch dùng chung và lịch điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực.

Trong quá trình nuôi, nguồn phát sinh nhiệt thừa, mùi trong trại từ quá trình thông tản gió, ngoài ra lượng chất thải rắn từ bao bì đựng thực phẩm và cá thể gà không đạt yêu cầu phát sinh, do đó chủ trang trại sẽ thường xuyên phun thuốc khử trùng, khử mùi quanh các trại nuôi, các phương tiện ra vào khu vực nuôi cũng cần khử trùng khi ra vào khu vực nuôi. Riêng đối với công nhân trực tiếp nuôi khi vào trại phải mang giày và quần áo bảo hộ đúng quy định, tất cả phải được khử trùng khi vào trại nuôi.

Xuất trại: Gà được nuôi trong một lứa với khoảng thời gian 45 ngày đạt được trọng lượng 2,2 - 2,8kg thì sẽ xuất trại, mỗi năm trang trại nuôi 4,5 lứa gà thịt. Trước khi gà xuất trại được kiểm dịch, sau đó được đưa ra thị trường tiêu thụ.

Vệ sinh trang trại: Sau khi gà xuất trại, phân gà cùng trấu lót sẽ được xử lý các mầm bệnh bằng chế phẩm sinh học. Sau đó, được thu gom đóng bao loại 50kg và bán cho đơn vị có nhu cầu làm phân bón. Sau khi thu gom, phân gà còn sót trong trại nuôi sẽ được rửa sạch, mỗi lứa nuôi trang trại sẽ xuất gà trong 8 ngày (1 ngày xuất 1 trại), lượng nước vệ sinh của trại khoảng 1m2/trại/ngày (tương đương 4 m3/lứa nuôi). Do đó sau 01 dãy trại nuôi, chủ dự án sẽ xây dựng bể chứa 3 ngăn để xử lý nước thải, nước thải sau đó sẽ dẫn vào mương sinh học để tiếp tục xử lý. Trại nuôi sẽ được dọn dẹp sạch sẽ, nền trại được phun khử trùng toàn bộ khu vực nuôi bằng dung dịch formal 2%. Sau đó, trại nuôi sẽ được để trống khoảng 10 – 15 ngày để chờ nuôi đợt tiếp theo.

### 3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

- Một đầu của chuồng nuôi có hệ thống quạt hút đường kính lớn. Đầu còn lại có hệ thống làm mát từ nước. Khi hệ thống quạt hút làm giảm nhiệt độ bên trong chuồng nuôi không theo yêu cầu, bộ cảm biến bên trong sẽ tự động kích hoạt hệ thống làm mát cho vật nuôi. Nhiệt độ trong chuồng nuôi được điều chỉnh giảm dần theo độ tuổi của gà.

**-** Chăn nuôi theo mô hình chuồng lạnh nhằm đưa khoa học kỹ thuật cao vào chăn nuôi và kiểm soát dịch bệnh tốt hơn. Mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao với hệ thống quản lý nhiệt độ, ánh sáng, thức ăn, nước uống hoàn toàn tự động giúp các trại ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm bệnh từ bên ngoài, từ đó hạn chế rủi ro trong chăn nuôi.

- Nuôi gà chuồng lạnh cũng giảm thiểu rất nhiều nguy cơ dịch bệnh do khâu vệ sinh chuồng trại tốt, nguồn thức ăn đầu vào đảm bảo và giảm thiểu tới mức thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Nuôi gà phòng lạnh còn tiết kiệm được nhiều chi phí và công sức của người nuôi do có hệ thống cho ăn tự động. Mỗi trại gà chỉ cần 2 công nhân là có thể đảm nhiệm hết công việc hàng ngày.

**3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:** Gà thịt.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nguyên, vật liệu phục vụ của dự án đầu tư

*a) Nhu cầu về con giống*

Gà giống một ngày tuổi được kiểm dịch, lựa chọn trước khi được đưa về chăn nuôi. Việc chọn lựa gà con được tiến hành ngay trong ngày tuổi đầu tiên. Chọn gà con mới nở có trọng lượng trung bình 35-40g (bằng 65% trọng lượng trứng khi đưa vào máy ấp), nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn

Nhu cầu về con giống là 60.000 con/lứa. Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam là đơn vị cung cấp hoàn toàn con giống đầu vào cho dự án.

*b) Nhu cầu về thức ăn*

Tất cả nguồn thức ăn tại trang trại được Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp định kỳ 5 ngày/lần. Nhu cầu về thức ăn cung cấp cho gà thịt theo từng giai đoạn phát triển của gà như sau:

**Bảng 1: Khối lượng thức ăn cung cấp cho gà trong các giai đoạn phát triển tại trại nuôi**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giai đoạn** | **Trọng lượng gà dự kiến**  **(kg/con)** | **Lượng thức ăn cung cấp**  **(g/con/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 ngày (tấn/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 lứa nuôi (tấn/lứa)** |
| 1 | Khi nhập trại đến 14 ngày tuổi | 0,4 – 0,9 | 54 | 3,24 | 145,8 |
| 2 | Từ 15 ngày tuổi đến 30 ngày tuổi | 0,9 – 2 | 90 | 5,4 | 243 |
| 3 | Từ 31 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi (xuất trại) | 2 – 2,8 | 115 | 6,9 | 310,5 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **15,54** | **699,3** |

Như vậy, khối lượng thức ăn được cung cấp trong một lứa nuôi vào khoảng **699,3 tấn/lứa** nuôi (45 ngày).

*c) Nhu cầu về hóa chất, vắc xin, thuốc thú y, vitamin:*

- Nhu cầu vắc xin, thuốc thú y: Thuốc thú y, vắc xin trong chăn nuôi có một vai trò hết sức quan trọng để đảm bảo an toàn cho con giống. Toàn bộ lượng thú y, vắc xin, vitamin,…cho con giống được Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp. Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y tại trạng trại cụ thể như sau:

Bảng 2: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin tại dự án

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thuốc | Định mức | Khối lượng |
| 1 | Newcastle | 1 liều/con | 60.000 liều |
| 2 | Gumboro | 1 liều/con | 60.000 liều |
| 3 | Cúm H5N1 | 1 liều/con | 60.000 liều |
| 4 | Tụ huyết trùng gà | 1 liều/con | 60.000 liều |
| 5 | Đậu gà | 1 liều/con | 60.000 liều |

Bảng 3: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y cho trang trại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngày tuổi | Loại vắc xin | Cách sử dụng | Mục đích  sử dụng |
| Ngày 1 - 2 | Newcastle chủng F (lần 1) | Nhỏ mắt, mũi hoặc phun | Phòng bệnh gà rù Newcastle |
| Ngày 3 | Gumboro (lần 1) | Cho uống từng con | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 7 | Đậu gà | Chủng màng cánh | Phòng bệnh đậu gà |
| Ngày 10 | Gumboro (lần 2) | Cho uống trực tiếp hoặc pha vào nước uống | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 15 | Cúm H5N1 | Tiêm | Phòng bệnh cúm gia cầm |
| Ngày 20 | Tụ huyết trùng | Tiêm | Phòng bệnh tụ huyết trùng |
| Ngày 25 | Gumboro (lần 3) | Pha nước uống | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 28 | Newcastle chủng F (lần 2) | Nhỏ mắt, mũi hoặc phun | Phòng bệnh gà rù Newcastle |

- Nhu cầu bổ sung vitamin: Vitamin và khoáng chất vào nước uống, thức ăn để cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu cho gà để giảm thiết bệnh tật và giúp đàn gà phát triển nhanh. Định mức sử dụng vitamin cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Vitamin | Đơn vị tính | Định mức |
| 1 | Vitamin A | IU/kg | 7.000 – 10.000 |
| 2 | Vitamin D3 | IU/kg | 1.500 – 2.500 |
| 3 | Vitamin E | mg/kg | 20 - 30 |
| 4 | Vitamin K3 | mg/kg | 1 - 3 |
| 5 | Vitamin B1 | mg/kg | 1,0 – 2,5 |
| 6 | Vitamin B2 | mg/kg | 4 - 7 |
| 7 | Vitamin B6 | mg/kg | 2,5 – 5,0 |
| 8 | Vitamin B12 | mg/kg | 0,015 – 0,025 |
| 9 | Niacin | mg/kg | 25 - 40 |
| 10 | Pantothenic acid | mg/kg | 9 - 11 |
| 11 | Folic acid | mg/kg | 0,8 – 1,2 |
| 12 | Biotin | mg/kg | 0,10 – 0,15 |
| 13 | Vitamin C | mg/kg | 100 - 150 |
| 14 | Choline | mg/kg | 200 – 400 |

- Nhu cầu về thuốc sát trùng: Thuốc sát trùng sử dụng do Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp chủ yếu là Omicide và vôi bột. Thuốc sát trùng sau khi được cung cấp sẽ được pha loãng với nước và phun khử trùng thường xuyên tại khu vực cổng ra – vào của dự án, vệ sinh trại nuôi sau khi thu hoạch, phun xung quanh và bên trong trang trại để diệt khuẩn. Nhu cầu sử dụng thuốc sát trùng tại dự án ước tính như sau:

+ Omicide: 32 lít/lứa nuôi

+ Vôi bột: 40 bao/lứa nuôi

+ Formol 2%: 1.464 lít/lứa nuôi

+ Chế phẩm vi sinh khử mùi EM: 664 lít/lứa nuôi.

+ Men vi sinh: 68 kg/lứa nuôi.

- Nhu cầu sử dụng trấu: Trấu được sử dụng làm đệm lót sinh học trong quá trình chăn nuôi, khối lượng sử dụng khoảng 40 tấn/lứa.

- Nhu cầu sử dụng gas: 11 bình gas loại lớn để úm gà cho mỗi lứa nuôi.

- Dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng, ước tính khoảng 100 lít/tháng.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện tại dự án chủ yếu phục vụ cho các mục đích chiếu sáng trại nuôi, sinh hoạt, hoạt động bơm nước,…Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 12.500 KWh/tháng.

Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia. Để đảm bảo nguồn điện cho trại nuôi, chủ dự án lắp đặt 02 máy phát điện dự phòng công suất lần lượt là 50 KVA, 37 KVA để đề phòng khi mất điện.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt: Trại có tổng cộng 08 công nhân viên (căn cứ theo TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng năm 2006 về việc cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, nước dùng sinh hoạt cho nhân viên tại trang trại là 100 lít/người/ngày): 08 người x 100 lít/người = 0,8 m3/ngày.đêm.

- Nhu cầu cấp nước phục vụ hoạt động chăn nuôi: Nước sử dụng chủ yếu cho cung cấp nước uống cho gà, nước rửa trại nuôi.

+ Lượng nước cung cấp cho gà uống: Căn cứ nhu cầu thực tế, lượng nước gà uống trung bình: 0,19 lít/con (0,19 lít/ngày.đêm x 60.000 con gà = 11,4 m3/ngày.đêm).

+ Lượng nước dùng rửa trại nuôi: Trong quá trình chăn nuôi, trung bình mỗi đợt sẽ xuất 1 dãy trại, thời gian dọn dẹp vệ sinh và giãn cách là 15 ngày (thời gian dọn dẹp là 4 – 5 ngày và thời gian để thoáng trại trước khi nhập lứa mới là 6 – 7 ngày tiếp theo). Quá trình vệ sinh trại nuôi chủ yếu là việc rửa trại, dọn phân trấu lót trại và công tác chuẩn bị trước khi thả lứa mới. Chủ dự án lắp đặt các vòi xịt rửa cao áp tại khu vực trại nuôi, lượng nước vệ sinh trại nuôi mỗi lứa xuất trại là 1m3 (1m3/dãy chuồng x 4 chuồng = 4,0 m3/lứa nuôi (tương 0,1 m3/ngày.đêm)).

+ Nước cấp hệ thống phun sương khử mùi sau quạt hút: 04 chuồng x 0,1 m3/ngày.đêm = 0,4 m3/ngày.đêm.

+ Lượng nước dùng làm mát: Lượng nước này chiếm khoảng 4 m3/ngày.đêm (tương đương 1,0 m3/ngày.đêm/dãy trại) với mục đích làm mát cho tất cả các trại. Lượng này được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài.

+ Lượng nước dùng trong khâu vệ sinh: chủ yếu phục vụ trong khâu vệ sinh khử trùng xe ra vào trại, quần áo, tay chân, giày dép, dụng cụ máng ăn hàng ngày: 1,0m3/ngày.đêm

- Nước tưới cây xanh, đường nội bộ: 2,0 m3/ngày

Như vậy, tổng nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt và chăn nuôi của dự án là 20,6 m3/ngày.đêm.

- Nước dùng cho phòng cháy chữa cháy: Lượng nước dự trữ cấp cho một hoạt động chữa cháy được tính cho một đám cháy trong 02 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây/đám cháy.

Qcc = 10 lít/giây x 2 giờ x 3.600 giây/giờ = 72.000 lít ~ 72 m3.

- Nguồn cung cấp nước: Sử dụng nước từ 02 giếng khoan để cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi của dự án.

## 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 5.1. Các hạng mục công trình phục vụ dự án

Tổng diện tích khu đất là 20.963,2m2, các hạng mục công trình được bố trí như sau:

###### Bảng 5: Các hạng mục công trình

| STT | Hạng mục công trình | Số lượng | Kích thước  (m) | Diện tích (m2) | Tỷ lệ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| I | Các hạng mục chính | | | | |
| 1 | Dãy chuồng nuôi | 04 | 12 x 100 | 4.800 | 23 |
| 2 | Kho cám | 04 | 6 x 12 | 288 | 1,37 |
| II | Các hạng mục phụ trợ | | | | |
| 1 | Nhà sát trùng | 01 | 12 x 4 | 48 | 0,23 |
| 2 | Nhà ở công nhân | 01 | 4 x 10 | 40 | 0,2 |
| 3 | Văn phòng điều hành | 01 | 7 x 13,5 | 94,5 | 0,45 |
| 4 | Trạm điện, nhà đặt máy phát điện dự phòng | 01 | 4 x 5 | 20 | 0,1 |
| 5 | Khu cấp nước | 01 | 4 x 4 | 16 | 0,08 |
| 6 | Kho chứa vật tư | 01 | 4 x 5 | 20 | 0,1 |
| III | Các hạng mục bảo vệ môi trường | | | | |
| 1 | Kho chứa chất thải nguy hại | 01 | 5 x 2 | 10 | 0,05 |
| 2 | Kho chứa chất thải thông thường | 01 | 5 x 2 | 10 | 0,05 |
| 3 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 2 x 1,5 x 1,2 | 3 | 0,01 |
| 4 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 3 x 2 x 1 | 6 | 0,02 |
| 5 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải rửa chuồng gà | 04 | 3 x 2 x 1,5 | 24 | 0,11 |
| 6 | Mương sinh học xử lý nước thải chăn nuôi | 04 | 2 x 3 x 1 | 24 | 0,11 |
| 7 | Hố chôn gà chết không do dịch bệnh | 01 | 2 x 3 x 1,2 | 6 | 0,02 |
| 8 | Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh | 01 | 15 x 8 | 120 | 0,06 |
| 9 | Buồng xử lý khí thải | 04 | 12 x 5 | 240 | 1,14 |
| 10 | Ao nước mưa | 01 | - | 2.100 | 10 |
| IV | Thảm xanh | -- | -- | 4.200 | 20 |
| V | Đường nội bộ, sân bãi | -- | -- | 8.893,7 | 42,42 |
|  | Tổng |  |  | 20.963,2 | 100 |

### 5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án

###### Chủ dự án đầu tư một số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án, như sau:

###### Bảng 6: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên máy móc thiết bị | Số lượng | Đơn vị tính | Tình trạng | Xuất xứ |
| I | Hệ thống điều khiển nhiệt độ | | | | |
| 1 | Quạt hút công nghiệp | 48 | Cái | Hoạt động tốt | Nhật |
| 2 | Hệ thống dàn lạnh | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 3 | Hệ thống cảm ứng nhiệt độ, độ ẩm bên trong và bên ngoài | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 4 | Hệ thống sưởi nhiệt | 08 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 5 | Hệ thống điều khiển nhiệt độ kết nối với điều khiển tự động | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| II | Hệ thống máng ăn | | | | |
| 1 | Đường dẫn thức ăn, máng ăn, hộp đựng cám | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| III | **Hệ thống nước uống tự động** | | | | |
| 1 | Đường dẫn nước, núm uống | 40 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 2 | Bộ phận điều chỉnh áp lực nước | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 3 | Bộ phận đo khối lượng nước sử dụng | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 4 | Bộ phận pha thuốc | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Đài Loan |
| 5 | Hệ thống điều khiển nối với bộ điều khiển tự động | 04 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| IV | **Máy móc, thiết bị khác** | | | | |
| 1 | Máy bơm nước công suất 3HP | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 2 | Máy phát dự phòng | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Nhật |
| 3 | Máy nén khí | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Đài Loan |

**5.3. Tiến độ thực hiện dự án**

Tiến độ thực hiện cải tạo các công trình xử lý chất thải và một số hạng mục của dự án như sau:

**Bảng 7: Tiến độ thực hiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Hoạt động | Thời gian |
| 1 | Chuẩn bị đầu tư: Thiết kế, xin phép các thủ tục có liên quan | Tháng 02/2023 – 05/2023 |
| 2 | Thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị | Tháng 06/2023 – 7/2023 |
| 3 | Vận hành thương mại | Tháng 7/2023 |

**5.4. Tổng mức đầu tư để cải tạo các công trình xử lý chất thải**

Tổng vốn đầu tư của dự án: 10.000.000.000đồng (100% vốn tự có):

- Chi phí cải tạo, xây dựng công trình: 6.000.000.000 đồng.

- Chi phí máy móc, thiết bị: 2.500.000.000 đồng.

- Chi phí bảo vệ môi trường: 500.000.000 đồng.

- Chi phí dự phòng: 100.000.000 đồng.

**5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

**5.5.1. Hình thức quản lý dự án**

  Tổng số công nhân làm việc khi dự án chính thức đi vào hoạt động khoảng 08 người. Trong đó:

- Quản lý trại: 01 người

- Công nhân: 7 người (Công nhân địa phương).

Với nhu cầu lao động như trên, chủ dự án sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức quản lý dự án.

**5.5.2. Tổ chức thực hiện dự án án**

***a) Biện pháp thi công cải tạo, xây dựng các hạng mục công trình dự án:***

 Quá trình thi công cải tạo, công xây dựng được mô tả các bước sau đây:

Bố trí mặt bằng

Cải tạo, xây dựng các hạng mục công trình của dự án

Lắp đặt máy móc, thiết bị

Hoàn thiện

**Hình 2: Sơ đồ quá trình thi công xây dựng**

Các biện pháp thi công ở đây khi được áp dụng ổn định là các biện pháp cơ giới kết hợp truyền thống. Quá trình thi công bao gồm:

- Cải tạo, xây dựng các hạng mục công trình của dự án (hệ thống xử lý nước thải, buồng xử lý khí thải, xây mới 01 dãy chuồng nuôi gà…).

- Lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi gà, kết hợp hoàn thiện các hạng mục xây dựng khác.

***b) Các giai đoạn tổ chức thi công dự án:***

Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát, quy mô 60.000 con gà thịt/lứa của Hộ kinh doanh Mai Văn Kimlàm chủ đầu tư được tổ chức thi công như sau:

**Bảng 8: Các giai đoạn tổ chức thi công dự án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các giai đoạn thực hiện | Các hoạt động | Tiến độ thực hiện | Công nghệ/cách thức thực hiện | Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh |
| Chuẩn bị | - Chuẩn bị các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án | Tháng 02/2023 đến cuối tháng 5/2023 | Thuê các đơn vị tư vấn tại địa phương có uy tín để thực hiện | Không phát sinh các yếu tố gây ảnh hưởng đến môi trường |
| Thi công xây dựng | - Đào móng.  - San lấp mặt bằng.  - Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng  - Sinh hoạt của công nhân xây dựng | Từ tháng 06/2023 đến tháng 7/2023 | - Đấu thầu dự án và thuê đơn vị thi công xây dựng.  - Tiến hành thi công xây dựng đúng tiến độ dự án. | - Bụi,  khí thải, tiếng ồn.  - Nước thải sinh hoạt.  - CTR sinh hoạt;  - CTR xây dựng. |
| Lắp đặt máy móc thiết bị | - Vận chuyển,  lắp đặt máy móc thiết bị.  - Vận hành thử nghiệm.  - Sinh hoạt công nhân. | - Vận chuyển máy móc,  thiết bị của dự án.  - Tiến hành lắp đặt máy móc,  thiết bị của dự án.  - Nhập gà giống nuôi thử nghiệm | - Bụi,  khí thải, tiếng ồn.  -  Nước thải sinh hoạt.  - CTR sinh hoạt.  - CTNH. |
| Hoạt động sản xuất | Vận hành chính thức | Tháng 7/2023 | Nhập gà giống và bắt đầu chăn nuôi | - Bụi, khí thải, tiếng ồn,  mùi hôi.  -  Nước mưa chảy tràn.  -  Nước thải sinh hoạt.  - Nước thải chăn nuôi.  - CTR sinh hoạt;  -  CTR sản xuất;  - CTR nguy hại |

# CHƯƠNG II

# SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,

# KHẢNĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh cũng như thực hiện phân vùng môi trường.

Vị trí thực hiện dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim tại ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 31/7/2013.

Trong quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư sẽ đầu tư công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Từ các nội dung trên, Chủ dự án nhận thấy vị trí hoạt động của dự án phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Đồng thời, đảm bảo đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của huyện Tân Biên nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim tại ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim tại ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh nói chung và của dự án nói riêng, góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương, ổn định cuộc sống cho người dân xung quanh dự án. Và dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

**2.1. Đối với môi trường nước**

 Nước thải sinh hoạt: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án chủ yếu của công nhân làm việc tại trang trại với lưu lượng khoảng 0,8 m3/ngày.đêm, sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học, để tiếp tục xử lý; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định. Nước trong mương sinh học một phần sẽ tự bốc hơi, một phần được tận dụng để tưới cây trong trang trại.

Nước thải chăn nuôi: Sau mỗi lứa xuất gà sẽ tiến hành vệ sinh ngay chuồng trại, do đó tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất trong một ngày khoảng: 4 m3/ngày.đêm.

Chủ dự án đầu tư xây dựng cuối mỗi 01 dãy trại là hệ thống bể tự hoại 03 ngăn để xử lý nước thải. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định. Nước trong mương sinh học một phần sẽ tự bốc hơi, một phần được tận dụng để tưới cây trong trang trại.

Như vậy, với quy mô hoạt động của trang trại theo mô hình trại lạnh khép kín thì lượng nước thải chăn nuôi phát sinh rất ít, chỉ phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại vào cuối mỗi đợt nuôi và không thải ra sông suối xung quanh dự án.

**2.2. Đối với môi trường không khí**

Với đặc thù của dự án là chăn nuôi gà nên trong quá trình chăn nuôi sẽ phát sinh khí thải và mùi hôi, khí thải phát sinh trong khu vực trại nuôi gà chủ yếu là các khí thải gây mùi hôi như H­­2S, NH3 và các chất gây mùi hôi thối như mercaptan,...từ quá trình phân giải các chất như protein, lipit,... trong chất thải chăn nuôi bởi các vi sinh vật kỵ khí. Mùi hôi phát sinh từ hệ thống quạt hút trao đổi không khí phía trong và bên ngoài các dãy trại nuôi nhằm thông thoáng môi trường không khí phía trong trại nuôi gà. Quá trình hút, trao đổi không khí sẽ hút thải không khí ô nhiễm (mùi hôi) phía trong trại nuôi ra bên ngoài. Mùi hôi có thể theo gió phân tán gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực và khu vực phía bên ngoài dự án.

Chủ dự án áp dụng chăn nuôi theo phương pháp trại lạnh khép kín nên hạn chế được sự phát tán mùi phát sinh trong quá trình chăn nuôi và được sự hướng dẫn của đơn vị cung cấp con giống ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng. Chủ dự án bố trí các quạt hút và hệ thống làm mát trong mỗi dãy trại nuôi nhằm thông thoáng cho trại nuôi và trang trại. Phía sau mỗi dãy trại sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút. Mùi hôi và khí thải sẽ được thu gom ra ngoài bằng các quạt hút theo hướng cuối mỗi dãy trại nuôi, chủ dự án bố trí buồng thu gom khí thải, mùi hôi phía sau quạt hút và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

### 2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu là cơm thừa, rau, củ, quả bị hư hỏng,…Được thu gom cho vào các thùng chứa thích hợp. Các thùng chứa được bố trí tại khu vực xung quanh và trong trại. Chủ dự án sẽ thực hiện chôn lấp hợp vệ sinh môi trường, khi khu vực dự án có đơn vị thu gom rác sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom theo đúng quy định.

- Chất thải rắn thông thường (không nguy hại) :

+ Bao bì, vỏ chai, thùng carton được thu gom và và bán lại cho đơn vị thu mua có nhu cầu.

+ Chất thải chăn nuôi (phân và trấu): được ủ tại chuồng nuôi và bán lại cho các đơn vị thu mua có nhu cầu.

+ Gà chết không do dịch bệnh được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh. Hố chôn lấp được thiết kế 06 m2.

- Chất thải nguy hại: chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, chai lọ chứa chất nguy hai,…Được thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất nguy hại diện tích 10m2. Khu vực lưu trữ, tập kết chất thải rắn nguy hại sẽ được bố trí thuân thủ theo quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Bố trí khu đất dự trữ với diện tích 120m2 để xử lý gà chết do dịch bệnh trong trường hợp xảy ra sự cố dịch bệnh.

## 3. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim tại ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 31/7/2013.

Trong quá trình hoạt động, dự án có một số nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 9: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt | Phương án điều chỉnh,  thay đổi |
| 1 | Tổng diện tích dự án | 16.705 m2 | 20.963,2 m2 |
| 2 | Địa chỉ thực hiện dự án | Ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh | Ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh |
| 3 | Chuồng nuôi | 03 chuồng diện tích 4.536 m2 | 04 chuồng diện tích 4.800 m2 |
| 4 | Số lứa/năm | 6 | 4,5 |
| 5 | Nhà ở công nhân | 16,2 m2 | 40 m2 |
| 6 | Nhà tập thể | 28,35 m2 | -- |
| 7 | Kho cám | 03 kho diện tích 226,8 m2 | 04 kho diện tích 288 m2 |
| 8 | Khu cấp nước | 16,2 m2 | 16 m2 |
| 9 | Kho chứa vật tư | 19,44 m2 | 20 m2 |
| 10 | Nhà đặt máy phát điện dự phòng | -- | 14 m2 |
| 11 | Trạm điện | 24,3 m2 | 6 m2 |
| 12 | Nhà sát trùng | 49,5 m2 | 48 m2 |
| 13 | Bể lắng nước thải chăn nuôi | 03 | 04 hầm tự hoại 3 ngăn |
| 14 | Hầm tự hoại xử lý nuốc thải sinh hoạt | -- | 01 |
| 15 | Mương sinh học | -- | 05 mương diện tích 30 m2 |
| 16 | Buồng xử lý khí thải | -- | 04 buồng xử lý khí thải 240 m2 |
| 17 | Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh | -- | 01 Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh 120 m2 |
| 18 | Hố chôn gà chết không do dịch bệnh | -- | 6 m2 |
| 19 | Kho chứa chất thải nguy hại | 19,4403 m2 | 10 m2 |
| 20 | Nhà bảo vệ | 16,2 m2 | -- |
| 21 | Hồ nước PCCC | 16,2 m2 | -- |
| 22 | Khu tập kết chất rắn thông thường | 100 | -- |
| 23 | Nước thải chăn nuôi | Nước thải vệ sinh chuồng trại được thu gom, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và QCVN 01-15:2010/BNNPTNT, rồi chảy vào hồ chưa nước trong khuôn viên dự án | Nước thải chăn nuôi được thu gom, xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn cho chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. |
| 24 | Nước thải sinh hoạt | Nước thải sinh hoạt được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi | Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn cho chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. |

# CHƯƠNG III

# ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

# NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

## 1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

**1.1. Hiện trạng môi trường**

**1.1.1. Nước mặt**

Chất lượng nước mặt tại các sông suối, kênh rạch trên địa bàn huyện Tân Biên còn khá tốt. Chế độ thủy văn khá phong phú, dồi dào cả về nguồn nước mặt với các nhánh suối nhỏ là phụ lưu, cung cấp nước cho sông Vàm Cỏ Đông. Dự án không có hoạt động khai thác sử dụng nước mặt nên sẽ không gây tranh chấp về tài nguyên nước mặt với các đối tượng sử dụng nước mặt trong khu vực. Dự án có biện pháp thu gom nước mưa hợp lý, tránh làm nhiễm bẩn lượng nước mưa chảy tràn, sẽ không gây tác động đến nguồn nước mặt của khu vực.

**1.1.2. Nước ngầm**

Theo tài liệu thăm dò nước ngầm, nguồn nước ngầm tại khu vực thực hiện dự án có khả năng khai thác phục vụ cho hoạt động của trang trại, kết cấu giếng thăm dò cho thấy phức hệ chứa nước trong khu vực gồm 3 tầng sau:

- Tầng 1: Nước ngầm thấm rỉ qua lớp đá ong nên lượng nước từ trung bình đến nghèo

- Tầng 2: Tầng nước ngầm trong lớp đất cát ở độ sâu 16 đến 28 m tính từ mặt đất.

- Tầng 3: Nước ngầm xuất hiện do thấm qua tầng lớp phong hóa nên lượng nước từ trung bình đến nghèo.

Nguồn nước ngầm của huyện Tân Biên do vị trí kiến tạo địa chất đã tạo cho khu vực có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố đều khắp trên lãnh thổ của huyện. Với trữ lượng và chất lượng nước của huyện như trên đã đảm bảo được nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân và nước tưới tiêu.

**1.1.3. Không khí**

Khí hậu của khu vực dự án nằm trong vùng ảnh hưởng của khí hậu chung của huyện Tân Biên mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo áo gió mùa với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10: ảnh hưởng chủ yếu là gió mùa Tây Nam mang nhiều hơi ẩm gây ra mưa nhiều. Lượng mưa mùa này chiếm tỷ lệ 85 - 90% lượng mưa cả năm. Đây cũng là khoảng thời gian có những đợt mưa lớn do hoạt động của các dải hội tụ nhiệt đới, vùng khí áp thấp và ảnh hưởng của bão.

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau: chịu sự chi phối của gió mùa đông, khô và hanh. Lượng mưa trong mùa này chỉ chiếm 10 - 15% lượng mưa cả năm. Thời tiết trong mùa này chủ yếu là nắng nóng, nhất là các tháng cuối mùa (tháng 2, tháng 3).

- Mang tính chất đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh. Nhiệt độ trung bình bình của năm 2021 là 27,2 0C.

- Độ ẩm trung bình vào các tháng mùa mưa dao động Trong khoảng 81-87%, Cao nhất là các tháng 6, 7, 8, 9 (trung bình 84-86%). Các tháng mùa khô có độ ẩm thấp hơn,  thường chỉ  vào khoảng 65 -77%. Trong đó tháng có độ ẩm trung bình thấp nhất vào tháng 3 là 68%.

- Lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trung bình năm 141 ngày (ngày mưa lớn tập trung từ tháng 5 đến tháng 10).

 - Hướng gió chính trong vùng là Đông Bắc và Tây Nam. Gió Đông Bắc thịnh hành vào mùa khô, gió Tây Nam thịnh hành vào mùa mưa. Tốc độ gió trung bình hàng năm năm từ 1 - 1,5m/s. Trong vùng ít xuất hiện bão, thường xuyên xuất hiện các cơn lốc xoáy vào cuối mùa mưa và đầu mùa khô.

- Khu vực dự án nằm trong vùng dồi dào nắng. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1,2,3,4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7,8,9.

**1.1.4. Đất**

Môi trường đất trên khu vực dự án nhìn chung vẫn còn ở mức an toàn cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác, chưa có dấu hiệu như ô nhiễm hữu cơ,  nhiễm hay thuốc bảo vệ thực vật. Do vậy, có thể nói sức chịu tải của môi trường đất trên khu vực dự án vẫn có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo, cũng như việc tiếp nhận xây dựng dự án tại vị trí lựa chọn.

**1.1.5.** **Chất lượng của các thành phần môi trường**

Chất lượng của các thành phần môi trường khu vực thực hiện dự án được trình bày chi tiết ở Mục 3 chương này.

### 1.2. Hiện trạng sinh vật

Quá trình khảo sát, điều tra hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực dự án và khu vực xung quanh cho thấy hệ sinh thái khu vực dự án chủ yếu là hệ sinh thái khô cạn, không có các loài động vật, thực vật quý hiếm.

**1.2.1. Thực vật**

Nhìn chung, khu vực thực hiện dự án nằm trong khuôn viên đất trống. Thảm thực vật ở khu vực xung quanh dự án chủ yếu là cây bụi, cỏ bụi hoang dại, cây cao su và cây mì nên các tác động đến môi trường không khí, nước và tài nguyên sinh vật xung quanh dự án là không đáng kể.

**1.2.2. Động vật**

Trong vùng dự án không có các loại động vật hoang dã quý hiếm. Các loài động vật khu vực này chủ yếu là:  các loài chim (cò, vạc, sáo, én…),  các loài gậm nhấm (chuột, sóc), các loài bò sát (rắn, tắc kè,…), các loại lưỡng cư (ếch, nhái,...), một số loài cá (cá rô, cá sặc, cá lóc, cá trê,...) và côn trùng các loại. Các loài động vật này không thuộc loài thực vật quý hiếm cần được bảo vệ.

### 1.2.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường, danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã

Xung quanh khu vực thực hiện dự án không có các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã ưu tiên được bảo vệ, các loài đặc hữu.

Nhìn chung, khu đất thực hiện dự án và khu vực xung quanh có hệ động thực vật không đa dạng loài và không có các loài quý hiếm. Do vậy, việc phá bỏ thảm thực vật trong giai đoạn cải tạo, xây dựng dự án sẽ không ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học trong vùng.

**2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN**

 Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải chăn nuôi của dự án sau khi xử lý bể tự hoại 3 ngăn, tự chảy về mương sinh học, trong mương có rải các vật liệu lọc nước. Do lưu lượng nước thải phát sinh tại dự án tương đối ít và chỉ phát sinh vào cuối mỗi lứa nuôi nên lượng nước trong mương sinh học sẽ tự bốc hơi và một phần được tái sử dụng để phục vụ tưới cây trong trang trại.

Nguồn tiếp nhận nước mưa: Khu vực dự án hiện tại chưa có hệ thống thoát nước trong khu vực. Nước mưa một phần sẽ được thu gom về ao thu nước mưa để phục vụ tưới cây trong trang trại, một phần sẽ chảy tràn ra xung quanh thoát ra ra nguồn tiếp nhận sau cùng là các nhánh suối trong khu vực.

 Do trang trại không xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nên báo cáo không trình bày và đánh giá về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.

**3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN**

 Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án, chủ dự án phối hợp với đơn vị phân tích -  Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC (Vimcerts 101) tiến hành khảo sát, đo đạc và lấy mẫu phân tích trên khu vực dự án để có những đánh giá chính xác về hiện trạng môi trường, nhận dạng rõ tác động từ quá trình triển khai xây dựng và vận hành, từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu thích hợp.

- Ngày lấy mẫu lần 1: 10/11/2022

- Ngày lấy mẫu lần 2: 11/11/2022

- Ngày lấy mẫu lần 3: 12/11/2022

### 3.1. Hiện trạng môi trường nước dưới đất

*a) Chỉ tiêu đo đạc và phân tích*

 Các thông số đặc trưng cho tính chất nước dưới đất bao gồm: pH, độ cứng, COD, N\_NO2-, N\_NO3-, tổng Fe, Mn, tổng Coliform.

*b) Vị trí lấy mẫu*

Vị trí các điểm đo đạc, lấy mẫu chất lượng môi trường nước dưới đất là nước giếng khoan trong phạm vi đất dự án.

*c) Tiêu chuẩn so sánh*

Chất lượng nước dưới đất khu vực dự án được đánh giá theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất .

*d) Kết quả đo đạc, phân tích*

Bảng 10: Kết quả phân tích nước dưới đất

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ | | KẾT QUẢ | | | QCVN 09-MT:2015/BTNMT |
| Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 |
| 1 | pH | -- | 6,4 | 6,66 | 6,63 | 5,5 – 8,5 |
| 2 | Độ cứng | mg/L | 18,7 | 19,5 | 19,1 | 500 |
| 3 | COD(KMnO4) | mg/L | 1,89 | 1,84 | 1,91 | 4 |
| 4 | N\_NO2- | mg/L | 0,023 | 0,02 | 0,022 | 1,0 |
| 5 | N\_NO3- | mg/L | 1,14 | 1,09 | 1,18 | 15 |
| 6 | Tổng Fe | mg/L | KPH | KPH | KPH | 5 |
| 7 | Mn | mg/L | KPH | KPH | KPH | 0,5 |
| 8 | T.Coliform | MPN/100ml | KPH | KPH | KPH | 3 |

*Ghi chú: KPH: Không phát hiện.*

***e) Đánh giá kết quả mẫu***

 So sánh kết quả phân tích với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép. Nhìn chung, chất lượng nước giếng, có thể sử dụng cho mục đích chăn nuôi và sinh hoạt phục vụ cho người dân.

**3.2. Hiện trạng môi trường không khí**

***a) Chỉ tiêu đo đạc và phân tích***

 Do đây là dự án chăn nuôi, nên các chỉ tiêu H­2S, NH3 là chất ô nhiễm phát sinh chủ yếu trong quá trình chăn nuôi. Nên chủ dự án lấy mẫu 02 chỉ tiêu trên để phân tích, đánh giá chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án.

***b) Vị trí lấy mẫu***

Vị trí các điểm đo đạc, lấy mẫu chất lượng môi trường không khí là trong phạm vi đất dự án.

***c) Tiêu chuẩn so sánh***

Chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án đánh giá theo QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

***d) Kết quả đo đạc, phân tích***

**Bảng 11: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ | | KẾT QUẢ | | | QCVN  06:2009/BTNMT |
| Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 |
| 1 | NH3 | mg/m3 | 0,054 | 0,046 | 0,049 | 0,2 |
| 2 | H2S | mg/m3 | 0,028 | 0,016 | 0,018 | 0,042 |

*Ghi chú: KPH: Không phát hiện.*

***e) Đánh giá kết quả mẫu***

Kết quả phân tích các mẫu không khí xung quanh tại khu vực dự án cho thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án hiện tại khá tốt.

**3.3. Hiện trạng môi trường đất**

***a) Chỉ tiêu đo đạc và phân tích***

 Chủ dự án lấy mẫu đất tại dự án để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu: As, Zn, Cu, Cd, Pb, Cr.

***b) Vị trí lấy mẫu***

Vị trí các điểm đo đạc, lấy mẫu chất lượng môi trường đất là trong phạm vi đất dự án.

***c) Tiêu chuẩn so sánh***

Chất lượng môi trường đất khu vực dự án được đánh giá theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

***d) Kết quả đo đạc, phân tích***

**Bảng 12: Chất lượng đất khu vực dự án**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ | | KẾT QUẢ | | | QCVN 03-MT:2015/BTNMT |
| Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 |
| 1 | As | mg/kg | KPH | KPH | KPH | 25 |
| 2 | Cd | mg/kg | KPH | KPH | KPH | 10 |
| 3 | Cu | mg/kg | 15 | 21,9 | 21,8 | 300 |
| 4 | Pb | mg/kg | 18,9 | 34,5 | 35,6 | 300 |
| 5 | Zn | mg/kg | 13,6 | 12,5 | 13,1 | 300 |
| 6 | Cr | mg/kg | 28,3 | 15,5 | 15 | 250 |

*Ghi chú: KPH: Không phát hiện.*

***e) Đánh giá kết quả mẫu***

So sánh kết quả phân tích với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (Cột dành cho đất công nghiệp) cho thấy chất lượng môi trường đất khu vực dự án có chất lượng tương đối tốt, tất các đều thấp hơn so với quy chuẩn.

# CHƯƠNG IV

# ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

# CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH,

# BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

## 1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG, CẢI TẠO MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN

### 1.1. Đánh giá dự báo các tác động

**1.1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng**

Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư: Dự án được xây dựng trên phần đất của chủ dự án nên các tác động do hoạt động di dân, tái có định cư là không có.

Do khu đất dự án đã được xây dựng cơ bản hoàn chỉnh, chỉ còn một số hạng mục công trình cần được xây dựng, cải tạo nhằm đảm bảo các yếu tố về môi trường.

**1.1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án**

**1.1.2.1. Nguồn tác động liên quan đến chất thải**

**A. Nguồn gây tác động từ môi trường không khí**

- Nguồn phát sinh: Trong trình xây dựng dự án, bụi và khí thải phát sinh từ các nguồn sau:

+ Ô nhiễm do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu,  đất, đá, vật liệu, máy móc thiết bị thi công.

+ Ô nhiễm do bụi, khí thải từ ác phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển thi công trong công trường.

+ Khói hàn từ quá trình hàn xì gia công kim loại.

***a) Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển***

 Hiện tại, theo tìm hiểu đoạn đường này chủ yếu được người dân trong khu vực dự án sử dụng đi lại, vận chuyển các vật tư nông nghiệp ra vào với trọng tải các xe từ 3 đến 10 tấn. Do đặc điểm của nguyên vật liệu xây dựng là: sắt, thép, gạch, đá.... Vì vậy, trong quá trình thi công xây dựng chủ dự án sẽ sử dụng xe tải trọng tải 10 tấn để vận chuyển nguyên vật liệu. Khi đó lượng xe ra vào dự án, tác động chủ yếu trên đoạn đường đất vào khu vực dự án, gây ảnh hưởng đến chất lượng đường, cũng như việc tham gia giao thông của những người dân trên đoạn đường này (đoạn đường khoảng 5 km). Với khối lượng thi công các hạng mục công trình của dự án, dự báo trung bình có 2 chuyến/ngày hay 4 lượt vận chuyển nguyên vật liệu trong 1 ngày.

Một số quy ước:

- Mỗi xe có dung tích 10 (m3/xe)

- Xe sử dụng nhiên liệu là dầu DO, Khối lượng riêng của dầu DO: 0,82 – 0,86 tấn/m3, hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu dầu DO là 0,05% *(Nguồn Petrolimex.com.vn)*

- Nhu cầu sử dụng dầu DO của mỗi xe khoảng 0,1 lít/km.

- Số ngày làm việc trong tháng: 10 ngày.

- Số giờ làm việc trong ngày: 8 giờ.

+ Số chuyến xe cần để vận chuyển nguyên vật liệu trong một ngày khoảng 2 chuyến, 10 lượt.

+ Tầng suất vận chuyển của một xe là 2 chuyến/ngày Số lượng xe cần để vận chuyển một ngày là: 01 xe.

+ Tổng quãng đường vận chuyển của một xe trong một ngày:

1 xe x 5 km/lượt x 2 lượt/ngày = 10 km/ngày/xe = 1,25 km/giờ.

Lượng dầu DO sử dụng trong một giờ của một xe vận chuyển là:

1,25 km/giờ x 0,1 lít/km = 0,125 lít/giờ/xe

Khối lượng dầu DO sử dụng trong một giờ của xe vận chuyển là:

m = 0,125 lít/giờ/xe x 0,85 tấn/m3 x 1 xe = 0,1 kg/giờ

Tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO được trình bày trong Bảng sau:

**Bảng 13: Hệ số, tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện vận chuyển**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khí thải** | **SO2** | **NO2** | **CO** | **Bụi** | **VOC** |
| Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/tấn) | 20S | 2,84 | 0,71 | 0,28 | 0,035 |
| Tải lượng ô nhiễm (kg/h) | 0,0000408 | 0,0116 | 0,0029 | 0,0011 | 0,00014 |

*(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution – WHO, 1993)*

***Ghi chú***: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (0,05%).

Trong quá trình đốt nhiên liệu, hệ số dư so với tỷ lệ hợp thứ là 30%. Khi nhiệt độ khí thải là 00C, thì lượng khí thải thực tế sinh ra được tính theo công thức.

Vt

a: % lưu huỳnh có trong DO (0,05%)

b: % Nitơ có trong DO(0,67%)

c: % Hydro có trong dầu DO (12,6%)

d: % Carbon có trong dầu DO (85,7%)

T: Nhiệt độ khí thải (250C)

Vt: Thể tích khí thải ở nhiệt độ T (với hệ số dư 30%)

Thay số liệu về thành phần dầu DO vào công thức trên ta có Vt = 18m3/kg nhiên liệu.

Lưu lượng khí thải của các phương tiện là:

Qk = 18m3/kg x 0,1kg/giờ = 1,8 m3/h

Nồng độ các chất ô nhiễm phát thải được trình bày trong Bảng sau:

**Bảng 14: Nồng độ các khí ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **Nồng độ** | **QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp = 1; Kv=1,2)** |
| 1 | SO2 | mg/m3 | 3,49 | **600** |
| 2 | NO2 | mg/m3 | 991,5 | **1.200** |
| 3 | CO | mg/m3 | 247,9 | **1.200** |
| 4 | Bụi | mg/m3 | 94,02 | **240** |
| 5 | VOC | mg/m3 | 11,97 | **-** |

*[Nguồn: Công ty TNHH MTV BHLD – Môi trường Xanh]*

***Ghi chú***: Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải – Nguồn thải có lưu lượng P ≤ 20.000 m3/h: Kp =1

Kv : Hệ số vùng, khu vực nông thôn: Kv= 1,2

**Nhận xét:** So sánh kết quả tính toán cho thấy nồng độ các khí ô nhiễm phát sinh do đốt nhiên liệu dầu DO của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng với quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp = 1, Kv= 1,2 (Cmax= C x Kp x Kv) cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn quy định.

***b) Bụi và khí thải từ phương tiện thi công***

Để đánh giá được tác động do khí thải từ tất cả các phương tiện thi công (máy ủi, máy đào, máy trộn bê tông, máy đầm), ta tính toán trong giai đoạn thi công tập trung số lượng phương tiện thi công lớn nhất. Số phương tiện thi công trong giai đoạn thi công lớn nhất khoảng 5 phương tiện trong một ngày. Lượng nhiên liệu (dầu DO) tiêu thụ của các phương tiện khác nhau, nhưng theo thực tế vận hành của các thiết bị thi công thì bình quân lượng dầu tiêu thụ trung bình một ngày làm việc 8 tiếng của một phương tiện thi công là 30 lít/ngày.

- Tính toán lượng dầu tiêu thụ:

+ Lượng dầu tiêu thụ trong một ngày của các phương tiện thi công là:

05 phương tiện/ngày x 30 lít/ngày = 150 lít/ngày = 18,75 lít/giờ = 0,01875 m3/h

+ Khối lượng riêng của dầu DO: 0,82 – 0,86 tấn/m3, hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu dầu DO là 0,05% *[nguồn Petrolimex.com.vn].*

* Khối lượng dầu DO sử dụng trong một ngày là:

m = 0,01875 m3/h x 0,85 tấn/m3 = 0,016 tấn/h = 16 kg/giờ

Tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO được trình bày trong Bảng sau:

**Bảng 15: Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO của các phương tiện thi công**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khí thải** | **SO2** | **NO2** | **CO** | **Bụi** | **VOC** |
| Hệ số ô nhiễm (kg/tấn) (\*) | 20S | 55 | 28 | 4,3 | 12 |
| Tải lượng ô nhiễm (kg/h) | 0,00016 | 0,88 | 0,448 | 0,069 | 0,192 |

*[Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution – WHO, 1993)*

Trong đó: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (0,05%)

Thành phần của dầu DO (0,05%S) được thể hiện trong Bảng sau:

**Bảng 16: Thành phần của dầu DO (0,05%S)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần** | **%Khối lượng** |
| Carbon (Cp) | 85,7 |
| Hydro (Hp) | 12,6 |
| Nitơ (Np) | 0,67 |
| Oxy (Op) | 0,75 |
| Lưu huỳnh (Sp) | 0,05 |
| Độ tro (Ap) | 0,01 |
| Độ ẩm (Wp) | 0,02 |
| **Tổng cộng** | **100** |

Tương tự như tính toán ở trên ta có thể tích khí thải phát sinh khí đốt 1 kg dầu ở nhiệt độ 250C DO là: Vt = 18 m3/kg nhiên liệu

Lưu lượng khí thải của các phương tiện thi công là:

Qk = 18 m3/kg x 16 kg/giờ = 288 m3/h

Nồng độ các chất ô nhiễm phát thải được trình bày trong Bảng sau:

**Bảng 17: Nồng độ các khí ô nhiễm của các phương tiện thi công**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **Nồng độ** | **QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp=1; Kv= 1,2)** |
| 1 | SO2 | mg/m3 | 0,6 | **600** |
| 2 | NO2 | mg/m3 | 3.055,6 | **1.200** |
| 3 | CO | mg/m3 | 1.555,6 | **1.200** |
| 4 | Bụi | mg/m3 | 239,6 | **240** |
| 5 | VOC | mg/m3 | 666,7 | **-** |

*[Nguồn: Công ty TNHH MTV BHLD – Môi trường Xanh]*

***Ghi chú***: Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải – Nguồn thải có lưu lượng P ≤ 20.000 m3/h: Kp =1

Kv : Hệ số vùng, khu vực nông thôn: Kv= 1,2

**Nhận xét**: So sánh kết quả tính toán cho thấy nồng độ các khí ô nhiễm phát sinh do quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành các phương tiện thi công trong quá trình xây dựng với quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp = 1, Kv = 1,2 (Cmax = C x Kp x Kv) cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đạt quy chuẩn, chỉ riêng chỉ tiêu NO2, CO vượt tiêu chuẩn cho phép. Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp nhằm khắc phục và hạn chế nguồn tác động này.

***c) Khí thải từ quá trình hàn, cắt cơ khí***

Trong quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh có chứa các chất độc hại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân thi công, nồng độ các chất khí đo được trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại có thể được tóm tắt trong bảng dưới đây:

**Bảng 18: Khí thải từ quá trình hàn, cắt cơ khí**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **Đường kính que hàn** | | | | |
| **2,5** | **3,25** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | Khói hàn  (Có chứa các chất ô nhiễm khác) | mg/L que hàn | 285 | 508 | 706 | 1100 | 1578 |
| 2 | CO | 10 | 15 | 25 | 35 | 50 |
| 3 | NOx | 12 | 20 | 30 | 45 | 70 |

*[Nguồn: Phạm Ngọc Đăng (2000), Môi trường không khí, NXB KHKT]*

Nồng độ khí thải từ quá trình hàn, cắt cơ khí được dự báo là không cao so với  các nguồn ô nhiễm khác nhưng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn. Chủ đầu tư cam kết sẽ cung cấp các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp để hạn chế các ảnh hưởng xấu cho công nhân.

* ***Mức độ tác động của bụi và khí thải***

Tùy thuộc vào thành phần, tính chất và nồng độ của các chất gây ô nhiễm (bụi, CO, SO2 , NO2,...). Trong không khí cũng như thời gian tác dụng, các gây ra những ảnh hưởng ở từng mức độ khác nhau đến sức khỏe con người và động thực vật tại khu vực,  chủ yếu là công nhân xây dựng công trường. Do thời gian xây dựng tương đối ngắn nên các tác động của chất ô nhiễm tới chất lượng không khí trong quá trình xây dựng là không lớn và chỉ mang tính chất tạm thời. Khi kết thúc giai đoạn xây dựng, những tác động này sẽ không còn nữa.

**B. Nguồn tác động từ môi trường nước**

Nguồn gây ô nhiễm nước trong giai đoạn này chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải xây dựng và nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trường xây dựng.

***a) Nước mưa chảy tràn***

- Nguồn phát sinh: Tổng diện tích của trang trại là 20.963,2 m2, được tính theo số lượng mưa trung bình tháng lớn nhất trong năm với hệ số bốc hơi vào mùa mưa là không đáng kể.

*- Lưu lượng nước mưa*: được tính bởi công thức: Q = a x q x S; Trong đó:

+ S: diện tích: 20.963,2 m2

+ a: hệ số che phủ bề mặt = 0,95.

+ q: cường độ mưa = 166,7 x i, với i là lớp nước cao nhất của khu vực vào tháng có lượng mưa lớn nhất (Hoàng Huệ, 1996), tháng 6 và tháng 9 có lượng mưa lớn nhất đo được là 455 mm/tháng (mưa 20 ngày/tháng) I = 0,0002 mm/s.

*(Nguồn: Lê trình, Quan trắc và kiểm soát môi trường nước, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1997)*

Lưu lượng mưa phát sinh: Q = a x q x S = 0,95 x 166,7 x 0,0002 x 10-3 x 20.963,2 = 0,66m3/s

Thành phần ô nhiễm của nước mưa chảy tràn trình bày dưới bảng sau:

**Bảng 19: Thành phần nước mưa chảy tràn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **Nồng độ** | **Tải lượng** |
| 1 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 10 – 20 | 8,9x10-2 – 17,8x10-2 |
| 2 | COD | mg/l | 10 – 20 | 8,9x10-2 – 17,8x10-2 |
| 3 | Tổng Nitơ | mg/l | 0,5 –1,5 | 4,45x10-3 – 13,35x10-3 |
| 4 | Tổng photpho | mg/l | 0,004 – 0,03 | 3,5x10-5 – 2,67x10-4 |

*(Nguồn: Hoàng Huệ, Cấp thoát nước. Nhà xuất bản xây dựng, 2011)*

* **Tác động:** Nước mưa chảy tràn là nguồn phát sinh không thể tránh khỏi đối với bất kỳ dự án nào thi công xây dựng trong mùa mưa. Bản thân nước mưa không phải là nguồn gây ô nhiễm môi trường, nếu các nguồn gây ô nhiễm phát sinh trong giai đoạn này không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm (rác thải sinh hoạt, nước thải, dầu nhớt, xi măng,...) ra khu vực xung quanh dự án sẽ ảnh hưởng đến môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe của người dân xung quanh dự án. Ngoài ra, còn có khả năng gây bồi lắng ở các khu vực lân cận.

***b) Nước thải sinh hoạt***

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt chủ yếu từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt Vệ sinh hàng ngày của công nhân.

- Lưu lượng: Theo quy mô của dự án thì vào thời điểm đông nhất có khoảng 5 công nhân tham gia xây dựng tại công trường.

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của mỗi công nhân Bình quân là 100 lít/người/ngày *(TCXDVN 33:2006)*. Lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi côngđược thu gom hoàn toàn do đó được tính bằng 100% lượng nước cấp vào.

Qthải = 5 người x 100 lít/người.ngày = 500 lít/ngày = 0,5 m3/ngày.

- Tải lượng, nồng độ: Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức y tế thế giới WHO có hệ số các chất ô nhiễm nên nồng độ các chất có trong nước thải sinh hoạt được tính như sau:

**Bảng 20: Nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn xây dựng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất ô nhiễm** | **Hệ số ô nhiễm**  **(g/người/ngày)** | **Tải lượng (L) (kg/ngày)** | **Nồng độ (C)**  **(mg/l)** | **QCVN 14:2008/BTNMT, cột B** |
| BOD5 | 45 - 54 | 0,9 – 1,08 | 450 – 540 | 50 |
| COD | 72 – 102 | 1,44 – 2,04 | 720 – 1.020 | - |
| SS | 70 – 145 | 1,4 – 2,9 | 700 – 1.450 | 100 |
| Dầu mỡ | 10 – 30 | 0,2 – 0,6 | 100 – 300 | 20 |
| Nitơ tổng | 6 – 12 | 0,12 – 0,12 | 60 – 120 | 20 |
| N-NH4 | 2,4 – 4,8 | 0,024 – 0,096 | 24 – 48 | 10 |
| Photpho tổng | 0,8 – 4,0 | 0,016 – 0,08 | 8 – 40 | 10 |
| Coliform  (MNP/100ml) | 106 – 109 | 2x104 – 2x107 | 106 – 109 | 5000 |

*(Nguồn: Who, Rapid Environmental Assessment, 1993)*

**Nhận xét:**So sánh nồng độ một số chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt với quy chuẩn Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT, thấy tất cả các chỉ tiêu đều vượt quy chuẩn cho phép. Do đó, nguồn nước thải này cần được xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

***=> Tác động do nước thải sinh hoạt***

 Đặc trưng của loại nước thải này là có nhiều chất lơ lửng và nồng độ chất hữu cơ cao (từ nhà vệ sinh). Các chất hữu cơ có trong nước thải sinh hoạt chủ yếu là các loại Carbonhydrate, Protein, Lipid là các chất dễ bị vi sinh vật phân hủy. Khi phân hủy vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO2, N2, H2O, CH4,...Chỉ thị cho lượng chất hữu cơ có trong nước thải có khả năng bị phân hủy hiếu khí bởi vi sinh vật chính là chỉ số BOD5. Chị số BOD5 biểu diễn lượng oxy cần thiết mà vi sinh vật tiêu thụ để phân hủy lượng chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học có trong nước thải. Như vậy, chỉ số BOD5 càng cao cho thấy lượng chất hữu cơ có trong nước thải càng lớn, oxy hòa tan trong nước thải ban đầu bị tiêu hủy nhiều hơn, mức độ ô nhiễm của nước thải cao hơn. Ngoài ra, trong nước thải sinh hoạt còn có một lượng chất rắn lơ lửng có khả năng gây hiện tượng bồi lắng cho các nguồn tiếp nhận nó, khiến chất lượng nước tại những nguồn này xấu đi.

***c) Nước thải xây dựng***

 Nước thải xây dựng là lượng nước thải từ quá trình rửa xe, thiết bị máy móc sử dụng trong quá trình xây dựng. Lượng nước dùng cho công trình xây dựng khoảng 2 m3/ngày. Trong đó:

- Lượng nước rửa máy móc, thiết bị: 1,5m3/ngày.

- Lượng nước rửa xe ra vào công trình: tính trung bình 50 lít cho 1 lượt xe, hàng ngày lượng xe ra vào công trình khoảng 2 lượt xe.

Qrửa xe = 2 lượt xe/ngày x 50 lít = 100 lít/ngày = 0,1 m3/ngày

Lượng nước thải này có đặc điểm là hàm lượng lên lửng rất cao, do có nhiễm các loại chất thải như vữa xi măng, bùn,... nếu thải thẳng ra môi trường mà không qua xử lý sẽ làm ô nhiễm nguồn môi trường.

**C. Đánh giá tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại**

***a) Chất thải rắn sinh hoạt***

- Nguồn phát sinh, khối lượng: Do đặc điểm trong công trường xây dựng không có nấu nướng, chỉ phát sinh từ hoạt ăn uống, sinh hoạt của công nhân xây dựng. Theo WHO, lượng CTR sinh hoạt trung bình do một người tạo ra trong 1 ngày (1 ca làm việc) là 0,3kg.

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng là:

5 người x 0,3 kg/ người/ngày = 1,5kg/ngày

- Thành phần: chủ yếu của chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của công nhân chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ trái cây, túi nilon, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa,...

- Tác động: Trong thành phần CTRSH có từ 70 - 80% thành phần hữu cơ, là môi trường sống tốt cho các vi trùng gây bệnh, là nguồn thức ăn cho ruồi muỗi,...sẽ dễ dàng truyền bệnh cho người và có thể phát sinh thành dịch.

Hơn nữa, chất hữu cơ trong CTRSH lâu ngày bị phân hủy sinh ra các sản phẩm trung gian, sản phẩm phân hủy bốc mùi hôi thối rất khó chịu cho con người làm ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh. CTRSH còn bị cuốn theo dòng nước khi mưa gây ô nhiễm nguồn nước. Để đảm bảo môi trường sống ảnh tại khu vực thì Chủ đầu tư cần có biện pháp thu gom, lưu trữ và vận chuyển xử lý đúng theo quy định hiện hành, mức độ tác động nhẹ.

***b) Chất thải rắn xây dựng***

- Nguồn phát sinh:Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ quá trình phát hoang san lắp mặt đường và xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm: Các loại phế thải trong quá trình xây dựng rơi vãi như xi măng, gạch, đá, gỗ, xà bần, sắt vụn, gỗ cốp pha,...

- Khối lượng phát sinh khoảng 100kg/ngày

- Thành phần:

+ Chất thải rắn phát sinh từ các công đoạn san lấp mặt bằng chủ yếu cây bụi, đất thải bỏ.

+ Phế thải từ vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại phế thải rơi vãi trong quá trình xây dựng như:  đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn,...

- Tác động: Lượng chất thải rắn này không chứa các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng sức khỏe người lao động nhưng nếu không được thu gom hợp lý, phế thải sẽ cản trở quá trình thi công xây dựng, gấy mất mỹ quan khu vực công trường và có thể gây tai nạn lao động. Vì vậy, chủ công trình sẽ thu gom và xử lý đúng quy định.

***c) Chất thải nguy hại***

- Nguồn phát sinh:Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của các phương tiện thi công, quá trình sử dụng sơn, hàn để hoàn thiện công trình.

- Khối lượng và mã số CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng của dự án được trình bày như sau:

**Bảng 21: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất thải** | **Trạng thái tồn tại** | **Số lượng**  **(kg/ngày)** | **Mã số**  **CTNH** |
| 1 | Dầu nhớt thải | Lỏng | 4 | 17 02 03 |
| 2 | Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, hóa chất | Rắn | 2 | 18 02 01 |
| 3 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | Rắn | 2 | 07 04 01 |
|  | **Tổng cộng** |  | **8** |  |

*(****Nguồn:*** *chủ dự án tham khảo công nghệ công trình tương đương)*

- Tác động: Chất thải nguy hại nếu không được thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, đất tại khu vực dự án do các hợp chất hữu cơ khó phân hủy và kim loại nặng. Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong thời gian thi công xây dựng rất ít nên gây tác động nhẹ và trong thời gian ngắn.

- Đối tượng tác động: Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng nếu không được quản lý tốt sẽ gây tác động đến môi trường đất và môi trường nước tại khu vực. Tuy nhiên, mức độ tác động này ngày không lớn, chỉ kéo dài trong thời gian xây dựng công trình và có thể khắc phục bằng các biện pháp thích hợp.

- Mức độ tác động:

+ Trong thành phần CTRSH  có từ 70 - 80% thành phần hữu cơ, nguồn rác hữu cơ này là nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường và điều kiện vệ sinh trong khuôn viên khu vực dự án do phát sinh mùi và thu hút côn trùng nếu được thải bỏ không đúng quy định.

+ Lượng rác thải chất thải rắn xây dựng nếu không được thu gom sẽ gây ảnh hưởng tới môi trường và ảnh hưởng tới các hoạt động của công nhân:  gây cản trở công việc đi lại của công nhân, các mảnh vỡ và sắt thép vụn có thể gây nên các tai nạn lao động, các bao bì có thời gian phân hủy lâu nếu không được thu gom triệt để sẽ chôn vùi trong đất gây ô nhiễm đất, nguồn nước ngầm.

+ Chất thải nguy hại nếu không được thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, đất tại khu vực dự án do các hợp chất hữu cơ khó phân hủy và kim loại nặng. Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong thời gian thi công xây dựng rất ít nên gây tác động nhẹ và trong thời gian ngắn.

+ Lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án là nguồn ô nhiễm cho môi trường, vì vậy các chất thải này cần phải thu gom và xử lý triệt để.

**1.1.2.2. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải**

***a) Đánh giá tác động do tiếng ồn***

- Nguồn phát sinh: Ô nhiễm do tiếng ồn trong quá trình xây dựng có thể tóm lược như sau:

+ Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, đất đá.

+ Tiếng ồn phát sinh từ công tác đào đắp, xây dựng, gia cố nền móng.

+ Bên cạnh nguồn ô nhiễm do hoạt động đào đắp, xây dựng, việc vận hành các phương tiện thi công như xe tải, máy trộn hồ,…cũng gây ồn đáng kể.

+ Tiếng ồn từ công nhân tham gia xây dựng công trình.

**Bảng 22: Mức ồn từ các thiết bị thi công và theo khoảng cách ảnh hưởng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương tiện thi công** | **Mức ồn (dBA), cách nguồn 15m** | |
| **Tài liệu (1)** | **Tài liệu (2)** |
| 1 | Ô tô tải | 82 – 94 | - |
| 2 | Máy đào đất | 87 – 98 | 75 |
| 3 | Máy cưa | 81 - 84 | - |
| 4 | Máy đầm nén | 75 - 87 | 80 |
| 5 | Máy cạp đất | 80 - 93 | - |
| 6 | Bơm bê tông | 80 - 83 | - |
| 7 | Máy ủi | - | 93 |

*(Nguồn: Tài liệu (1): Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, 1999, Tài liệu (2): Mackernize, 1985)*

Như vậy, với độ ồn cộng hưởng tính toán tại vị trí cách công trường 500m là 52 dBA, độ ồn do công trường thi công ảnh hưởng không đáng kể đến các hộ dân sống lân cận.

***b) Đánh giá tác động do độ rung***

Quá trình thi công có thể là nguyên nhân gây ra rung động nền đất do các phương tiện thi công và các thiết bị. Hoạt động đồng loạt của các thiết bị thi công có thể gây ra hiện tượng chấn động nền đất lan truyền theo môi trường đất, tuy nhiên các chất động này sẽ bị giảm mạnh theo khoảng cách. Các khu vực lân cận gần khu xây dựng có thể bị ảnh hưởng bởi các chất động phát sinh này.

Chấn động trong quá trình thi công có thể được xem xét trong trường hợp nó có khả năng gây ra các tác động nguy hiểm tiềm năng. Hoạt động có thể được lưu ý là các hoạt động của máy khoan trong quá trình thi công xây dựng. Do đó, chủ đầu tư sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động này gây ra.

**1.1.3. Đánh giá tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố trong quá trình xây dựng bổ sung một số hạng mục công trình của dự án**

**1.1.3.1.Rủi ro, sự cố môi trường**

***a) Nguy cơ xói mòn đất***

**-** Sự hoạt động của các phương tiện, máy móc thiết bị thi công có thể làm thay đổi tính chất cơ lý (độ chặt, cấu trúc hạt,...) của đất. Hiện trạng khu vực dự án, hệ thống thoát nước chưa được xây dựng, nước thoát chủ yếu là tự thắm và tự chảy theo quy luật từ cao xuống thấp. Do vậy, hoạt động xây dựng dự án có thể phát sinh nước thải gây ra ngập úng cục bộ cho khu vực thấp hơn.

- Vấn đề bê tông hóa khu vực dự án làm giảm khả năng bổ cập nước mưa vào nước ngầm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến vấn đề ngập úng trong khu vực. Địa hình khu đất dự án có độ dốc nhỏ, vì vậy quá trình san nền sẽ không gây ra các vấn đề sạt lở, sụt lún đất. Khu đất giáp với các tuyến đường mòn nhỏ nên không xảy ra khả năng trượt lở bờ sông, bờ suối.

Như vậy, trong quá trình xây dựng rất có thể xảy ra quá trình xói mòn, ngập úng, đặc biệt là vào mùa mưa. Do đó, chủ đầu tư cần có biện pháp đề phòng tình trạng xói mòn đất như xây dựng cống tạm thời thoát  nước trong quá trình thi công xây dựng.

***b) Tài nguyên sinh vật***

Hiện tại trên khuôn viên dự án, thảm thực vật chủ yếu là cỏ dại, các loài động vật quý hiếm là không có, do đó ảnh hưởng của dự án đối với tài nguyên sinh vật là không đáng kể.

**1.1.3.2. Rủi ro, sự cố khác**

***a) Tai nạn lao động:*** Sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra ở bất kỳ công đoạn nào trong quá trình thi công xây dựng dự án. Tai nạn lao động và nguyên nhân chủ yếu của các tai nạn được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 23: Tai nạn lao động và nguyên nhân chủ yếu của các tai nạn**

|  |  |
| --- | --- |
| Tai nạn lao động | Nguyên nhân |
| Điện giật | - Việc bố trí hệ thống điện trên công trường không đảm bảo an toàn.  - Công nhân thao tác bất cẩn trong quá trình làm việc.  - Công dân không được huấn luyện về an toàn lao động.  - Công nhân không được trang bị bảo hộ lao động.  - Xe hoặc máy thi công đè lên dây điện đặt dưới đất hoặc va chạm vào đường dây điện trên cao.  - Bị giật do dòng điện rò ra vỏ hoặc các bộ phận kim loại của máy bị hỏng chất cách điện. |
| Bị thương | Người lao động có thể dẫm phải đinh hoăc bị trượt ngã gây xây xát chân tay,... |
| Tai nạn lao động khi sử dụng máy móc, thiết bị thi công xây dựng | - Thiếu sót trong công tác quản lý máy móc, thiết bị:  không hực hiện đăng ký, kiểm định, khám nghiệm hoặc thực hiện chế độ duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đúng quy định; thiếu hoặc không có hồ sơ, lý lịch, tài liệu hướng dẫn về lắp đặt, sử dụng và bảo quản máy.  - Tình trạng máy móc, thiết bị sử dụng không tốt: máy móc hư hỏng hay các bộ phận không hoàn chỉnh; thiếu các thiết bị cảnh báo nguy hiểm và các thiết bị an toàn hoặc có nhưng không hoạt động (chuông, còi báo động khi thiết bị nâng bi quá tải;hư đồng hồ báo áp suất ở các máy nén khí,...). |
| Ngã tư giàn giáo | - Không được đào tạo chuyên môn tương ứng với công việc.  -  Ý thức chấp hành an toàn lao động kém (đùa nghịch, say xỉn khi đi vào công trình, không mang dây đai bảo hộ an toàn lao động khi làm việc trên cao,...).  -  Kết cấu, thiết bị làm giàn giáo không đảm bảo.  - Làm việc trên cao khi không đủ ánh sáng, khi có mưa to, giông bão, gió mạnh từ cấp 5 trở lên. |
| Tai nạn lao động trong công tác xếp, dỡ và vận chuyển vật liệu xây dựng | Tai nạn lao động trong công tác xếp, dỡ và vận chuyển vật liệu được phân làm 2 nhóm. Nhóm thứ nhất làm thủ công và nhóm thứ hai làm bằng máy.  *- Tai nạn lao động khi làm thủ công*  + Tai nạn lao động chủ yếu đối với công nhân xếp hoặc dỡ vật liệu là họ bị tổn thương vùng cột sống lưng do cúi xuống để nâng vật nặng không đúng phương pháp.  + Người lao động không được trang bị quần áo bảo hộ khi làm việc. Khi đó, vật liệu có thể cọ xát vào cơ thể và gây tai nạn lao động.  - *Tai nạn lao động khi sử dụng máy*  Khi dùng máy để xếp các vật liệu có hình khối, nếu xếp không ngay ngắn thì có thể gây ra trượt và đổ các vật liệu đó. Đặc biệt là nếu nền để tập kết vật liệu không cứng và không bằng phẳng thì nguy cơ bị mất ổn định và đổ khối vật liệu đó là rất lớn. |
| Ngất xỉu | Do quá trình làm việc nặng nhọc, liên tục và thời tiết khắc nghiệt trong thời gian dài. |
| Tai nạn giao thông do xe vận chuyển | - Tài xế xe bất cẩn.  -  Ý thức của người tham gia giao thông kém.  - Điều khiển xe vận chuyển trong điều kiện thiếu ánh sáng. |

Từ những loại tai nạn lao động và nguyên nhân gây kể trên, có thể thấy nguyên nhân của tai nạn lao động phân lớn là nguyên nhân dân chủ quan (công nhân, tài xế bất cẩn, không tuân thủ các quy định về an toàn lao động,...) và điều kiện làm việc không tốt (không đảm bảo an toàn về điện, máy móc cũ kỹ, …). Đối tượng chịu tác động lớn nhất do rủi ro về an toàn lao động à công nhân làm việc tại công trường (thương tật và tính mạng). Như vậy, tác động này không chỉ gây ảnh hưởng đến bản thân người lao động mà còn gây nên sự mất mát với gia đình, người thân của người lao động.

***b) Sự cố cháy nổ:*** Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự cố cháy nổ trong quá trình thi công xây dựng ảnh gây nên các thiệt hại về người và tài sản. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Ý thức an toàn lao động cháy nổ và an toàn vận hành thiết bị của công nhân kém, hoặc không hướng dẫn cụ thể.

- Hệ thống điện thiết bị không đảm bảo an toàn dẫn đến chập mạch gây cháy nổ.

- Cháy do sét đánh đối với các công trình cao, không gian xung quanh rộng.

- Cháy nổ do các tia lửa điện trong quá trình hàn, cắt.

- Công nhân hút thuốc không đúng khu vực quy định (tàn thuốc có thể gây cháy khi được vứt bỏ gần khu vực có nguồn cháy nổ cao).

- Các nguyên liệu tạm thời phục vụ máy móc trong quá trình thi công ( sơn, xăng, dầu,bình khí oxy,...).

- Trong trường hợp mất điện, không ngắt điện của máy với nguồn điện nên khi có điện trở lại, máy hoặc các thiết bị có thể vẫn sẽ hoạt động, sinh ra quá nóng và gây cháy.

Khi xảy ra sự cố cháy nổ trong giai đoạn xây dựng, đối tượng chịu tác động trực tiếp có thể là công nhân đang làm việc tại công trường, đồng thời thiệt hại về tài sản của đơn vị thi công và chủ đầu tư là khó tránh khỏi (hư hại hệ thống điện, tòa nhà và máy móc thiết bị thi công nằm trong khu vực bị cháy nổ). Mặt khác, sự cố cháy nổ làm phát sinh khói bụi, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến sức khỏe khu vực dân cư lân cận.

### 1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án

### 1.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình của dự án

A. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường với không khí

*a) Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyền*

Nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các nguồn ô nhiễm không khí, tại các vị trí xây dựng, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau đây:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển nguyên liệu (đất, cát, xi măng, đá,..) phục vụ cho công tác xây dựng được trang bị bạt phủ kín khi lưu thông trên các tuyến giao thông ra vào khu vực Dự án để ngăn ngừa phát tán bụi vào môi trường. Biện pháp này có tính khả thi cao.

- Trong mùa khô tại công trường xây dựng, khi ô nhiễm bụi nghiêm trọng thực hiện phun nước để chống bụi. Chủ dự án bố trí phun nước, tại tất cả các vị trí phát sinh bụi như khu vực cổng ra vào công trường, tuyến đường lân cận…đây là phương án hiệu quả và có tính khả thi cao.

- Khi bốc xếp các loại vật liệu xây dựng, công nhân được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi đến sức khỏe công nhân.

- Lắp đặt máy bơm áp lực và sàn bê tông rửa bánh xe các loại phương tiện trước khi rời khỏi công trình, nhất là giai đoạn thi công móng và vận chuyển vật liệu đào. Biện pháp này có tính khả thi cao và có hiệu quả tốt.

- Che chắn khu vực thi công xây dựng và bãi chứa nguyên vật liệu, đào đất san ủi đến đâu thì đầm kỹ đến đó, phun nước thường xuyên vào ngày nắng.

- Thi công trong mùa khô chú ý phun nước trong khu vực công trình,trên các tuyến đường giao thông thi công để hạn chế và giảm thiểu lượng phát sinh.

- Bố trí, điều tiết phương tiện vận chuyển vật tư ra vào dự án hợp lý, hạn chế gây ùn tắt giao thông và ô nhiễm môi trường như: bố trí nhân viên điều phối xe ra vào dự án và phân luồng, tuyến giao thông và hướng dẫn các xe chuyên chở vật liệu, xà bần ra công trường để tránh kẹt xe.

Bằng những giải pháp xử lý được nêu trên, chất lượng không khí trong giai đoạn chuẩn bị và thi công sẽ đạt hiệu quả cao, giảm thiểu được ô nhiễm không khí trong giai đoạn này.

***b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình đào đất***

- Tiến hành phun nước trên công trường ở những vị trí cho phép nhằm giảm bụi phát tán( tần suất 2 lần/ngày, phạm vi xung quanh khu vực đào đất).

- Thu ngắn thời gian đào đất ở mức độ ngắn nhất.

***c) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ qua trinh bốc dỡ nguyên vật liệu***

- Tất cả các loại xe phải có tấm bạt che phủ vật liệu khi vận chuyển và sau khi bốc dỡ.

- Các phương tiện vận chuyển phải được rửa sạch các bánh xe trước khi ra khỏi công trường để tránh gây ô nhiễm không khí do bụi.

- Tưới nước đường giao thông nội bộ trong những ngày thời tiết khô nóng.

- Khi bốc dỡ nguyên vật liệu sẽ trang bị thiết bị bảo hộ lao động để hạn chế bụi ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

***d) Biện pháp giảm thiểu do khí thải phát sính từ quá trình hàn***

- Tuy tải lượng từ quá trình hàn không cao nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân và thợ hàn. Thợ hàn cần được trang bị vật dụng bảo hộ lao động như: mặt nạ chống độc bằng than hoạt tính, quần áo bảo hộ, găng tay, mũi hàn, giầy,…để bảo vệ khỏi ảnh hưởng của tia cực tím, tia hồng ngoại lên mắt và da vùng mắt, bảo vệ khỏi xi hàn nóng chảy bắn tóe (tia cực tím gây ra viêm giác mạc cho mắt khi tiếp xúc nhiều, đối với da khi tiếp xúc trực tiếp với hồ quang sẽ dẫn đến bỏng da).

- Chất liệu làm quần áo, găng, giầy, mũi hàn cần phải làm từ vật liệu khó cháy, không nên dùng các vật liệu từ sợi tổng hợp vì nó dễ dàng nóng chảy khi bị bắn bởi xi hàn nóng, phải sử dụng vật liệukhó cháyhoặc trang bị đồ da.

- Những người không có nhiệm vụ hàn cắt thì không nên đến gần khu vực đang hàn, không nên hàn vào giữa trưa lúc nắng gắt hay ngày có gió lớn.Công cụ hàn cần bảo trì, kiểm tra thưòng xuyên. Sau khi hàn xong nên tưới nước khu vực hàn.

**B. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước**

***a) Nước thải sinh hoạt***

Chủ đầu tư đã xây dựng nhà vệ sinh với bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của dự án. Do đó, các công nhân xây dựng một số hạng mục công trình có thể sử dụng nhà vệ sinh này.

***b) Nước mưa chảy tràn***

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn, trong giai đoạn xây dựng thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Tăng cường vệ sinh công trường, che phủ bãi vật liệu tránh không cho rò rỉ theo nước mưa xuống các tầng nước dưới. hạn chế thi công những ngày mưa.

- Tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu từng vị trí công trình và trả lại mặt bằng ngay khi thi công hoàn thành nhằm hạn chế nước mặt chảy tràn cuốn theo đất cát, chất thải trên bề mặt xây dựng làm ô nhiễm đất.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông, không để phế thải hay cát xây dựng xâm nhập vào rãnh thoát nước gây tắt nghẽn.

- Không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, phụ gia xây dựng và nước sơn ra môi trường xung quanh để tránh làm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

***c) Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải xây dựng***

- Nước thải từ quá trình đào móng cũng chiếm một lượng đáng kể phát sinh do nước ngấm vào hố móng, hoặc từ nước mưa chảy tràn vào hố móng. Để đảm bảo cho việc thi công móng, nước từ quá trình đào móng sẽ được bơm ra và thu gom xử lý như các loại nước thải từ quá trình thi công.

- Nước thải do quá trình thi công, xây dựng bao gồm nước rửa xe, nước tràn do trộn bê tông, đổ sàn, nước mưa chảy tràn trong giai đoạn thi công… nước thải này chủ yếu bị lẫn cát, đá mịn.

- Nước thải được thu gom vào các hố lắng tạm. Bụi, cát, đá,..có trong nước thải sẽ lắng xuống đáy hồ. phần nước trong sẽ được tái sử dụng cho việc trộn bê tông, rửa xe…hoặc sẽ thải bỏ theo các rảnh nước xả vào hệ thống thoát nước bên ngoài.

- Chủ dự án sẽ xây dựng hố lắng 2m x 1m x 2m để lắng lượng nước thải này trước khi tái sử dụng để tưới sân bãi.

**C. Các biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn và chất thải nguy hại**

Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng có kho chứa tạm thời chất thải rắn: diện tích khoảng 10m2 có mái che. Các thùng chứa phải có nắp đậy để chứa chất thải rắn các loại phát sinh và được đặt trên pallet. Khu vực này không nằm trong vùng ngập và chịu ảnh hưởng của quá trình xả nước, cách xa khu dân cư tập trung, lán trại, nhà tạm để hạn chế mùi hôi ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, công nhân.

Tại kho này, CTRSH và CTNH được lưu chứa riêng. Đồng thời, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu phổ biến cho công nhân về việc phân loại CTR và thải bỏ CTR đúng nơi quy định. Nghiêm cấm các hành vi phóng uế, vứt rác, xà bần, đất cát, vật liệu xây dựng bừa bãi trên công trường và ra bên ngoài ranh giới khu đất của dự án. Đặc biệt, nhà thầu không được chôn lấp các chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng tại khu vực dự án. Cụ thể phương án phòng ngừa và giảm thiểu tác động cho từng loại chất thải rắn phát sinh được trình bày như sau:

***a) Chất thải rắn sinh hoạt***

- Lập nội quy công trường yêu cầu các công nhân không xả rác bừa bãi.

- Bố trí các thùng đựng rác công cộng để thu gom rác tại các khu vực lán trại. Rác ở các thùng được thu gom để xử lý hàng ngày.

- Hàng ngày nhà thầu phải thu gom toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh trên công trường xây dựng về tập trung tại kho chứa rác thải và rác thải được phân loại và để đúng quy định.

- Chất thải sinh hoạt được chuyển giao cho đơn vị chức năng để thu gom và xử lý.

- Các thành phần như cỏ dại, cây bụi được thu gom và vận chuyển đi xử lý cùng với rác thải sinh hoạt.

***b) Chất thải rắn xây dụng (không nguy hại)***

Chủ yếu là các loại xà bần, cốp pha, vật liệu xây dựng hư hỏng, các chất thải này phải được tập trung lại và phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- Xà bần sẽ được đem đi san lấp nền.

- Các loại cốp pha bằng gỗ được bán để làm nhiên liệu đốt.

- Các loại sắt thép vụn được thu gom lại và bán cho các cơ sở tái chế.

- Các loại rác khác như bao xi măng, thùng nhựa dây nhựa sẽ được tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế.

- Các thành phần còn lại được tập trung tại khu vực tập trung chất thải tạm thời. Khu vực này có thể được bố trí tại một khoảng đất trống gần khu vực thi công trên công trình.

Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải của huyện Dương Minh Châu để thu gom khoảng 01 lần/tuần và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

***c) Chất thải nguy hại***

CTNH trong giai đoạn này có khối lượng không đáng kể nhưng chủ đầu tư vẫn phải bố trí khu vực chứa khoảng 10m2, đồng thời trang bị phương tiện thu gom, lưu trữ.

- Thu gom: chủ đầu tư sẽ bố trí 02 thùng rác chứa 120 lít để chứa và lưu trữ CNTH.

- Nơi lưu trữ: CTNH sẽ được bố trí tạm thời tại kho chứa trên công trường, cách xa nơi thường xuyên tập trung nhiều công nhân.

- Thời gian thu gom, vận chuyển xử lý:CTNH sẽ được vận chuyển đi xử lý 02 lần trong suốt thời gian thi công (vào giữa và cuối giai đoạn thi công).

- Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTNH theo đúng quy định về quản lý CTNH khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

**D. Các biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn**

- Bố trí hợp lý cho các nguồn gây tiếng ồn lớn: Tùy theo cường độ của các nguồn tiếng ồn, dự án sẽ bố trí tất cả các nguồn gây tiếng ồn lớn như trộn bê tông, máy phát điện cách các đối tượng nhạy cảm như trường học, nhà văn hóa… tối thiểu 200m.

- Lắp đặt và bảo trì các thiết bị giảm thanh các phương tiện giao thông để giảm tiếng ồn.

- Các thiết bị máy móc xây dựng luôn được kiểm tra kỹ thuật và sẽ hoạt động trong tình trạng tốt nhất để đạt các tiêu chuẩn về phát sinh tiếng ồn cho thiết bị xây dựng. Xe cơ giới, xe tải nặng, thiết bị thi công mà dự án sử dụng phải kiểm tra về độ ồn, rung.

- Các công trình xây dựng sẽ được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai nếu cần thiết.

**1.2.2. Các biện pháp giảmcác rủi ro, sự cố trong quá trình xây dựng, cải tạo một số hạng mục công trình dự án**

Để tránh được các rủi ro, sự cố và đảm bảo an toàn lao động của công nhân trên công trường phải có các biện pháp thích hợp cụ thể như sau:

*a) Tai nạn giao thông*

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường xá tại khu vực dự án, chủ dự án áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện giao thông.

- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại, hạn chế vận chuyền vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.

- Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra, lối rẽ trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn.

- Chở đúng tải trọng quy đinh; bố trí xe có tải trọng phù hợp để tránh làm hư hỏng đường xá.

***b) Biện pháp bảo đảm an toàn lao động***

- Tất cả các công nhân đều được đào tạo chính quy có tay nghề bậc thợ phù hợp với công việc dược giao.

- Tất cả công nhân viên làm tại khu vực dự án đều được học tập nội quy an toàn lao động, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giầy,…).

- Trên các phượng tiện phục vụ thi công được trang bị hệ thống liên lạc trực 24/24h.

- Hạn chế làm việc quá sức, trường hợp choáng váng, ngất xỉu cần được cấp cứu.

- Thành lập tiểu ban an toàn lao động của công trường để lập phương án dảm bảo an toàn lao động, thường xuyên kiểm tra các thời gian thi công, có kế hoạch dự báo những khu vực nguy hiểm và đưa ra biện pháp xử lí.

- Lập nội quy an toàn lao động trên công trường. Dựng biến báo tại những nên đề phòng tai nạn.

- Có phương tiện thiết bị y tế cấp cứu bố trí tại khu vực dựng án để sử dụng kịp thời.

- Tổ chức tập huấn ứng cứu sự cố cho công nhân tham gia dự án, công nhân thực hiện công tác thi công nạo vét phải biết bơi sau khi được tập huấn.

- Chủ đầu tư sẽ đặc biệt quan tâm đến các sự cố môi trường có thể xảy ra và tiến hành bố trí các banner có các khẩu hiệu và các quy định trước khi tiến hành công việc để cán bộ công nhân viên cùng thực hiện nghiêm túc để giảm tối thiểu khả năng xảy ra các sự cố môi trường.

*c) Sự cố cháy nổ*

- Lắp đặt các thiết bị điện cẩn thận và kiểm tra định kỳ các mẩu nối; sử dụng thiết bị điện đúng công suất và yêu cầu điện năng quy đinh.

- Lưu trữ các vật liệu dễ cháy tại những khu vực riêng, tránh cháy nổ; không lưu trữ dầu DO trong khu vực công trường, chỉ mua đủ lượng cấp cho các phương tiện máy móc trong một lần nạp nhiên liệu.

- Trang bị đủ số lượng bình chữa cháy trên tựng khu vực thi công, đảm bảo an toàn.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, thanh tra định kỳ về an toàn điện.

- Cung cấp đầy đủ và đúng chuẩn loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

**2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH**

**2.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

**2.1.1. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải**

**2.1.1.1.Tác động đến môi trường không khí**

***a) Bụi và khí thải từ các phương tiện ra vào dự án:***

Trong quá trình hoạt động tại Dự án có các hoạt động giao thông vận tải của công nhân làm việc trong trang trại và xe vận chuyển (vận chuyển gà cũng như lượng xe công nhân ra vào khu vực trang trại). Các phương tiện giao thông (xe máy, xe chuyên chở, xe vãng lai) và các loại xe vận tải chuyên chở nguyên nhiên vật liệu ra vào dự án sinh ra khí thải bao gồm bụi, SOx, NOx, CO, THC… gây ảnh hưởng tác động tiêu cực đến môi trường.

- Bụi: Nguồn phát sinh này phụ thuộc vào yếu tố: xe vận chuyển gà, xe công nhân ra vào khu vực trang trại, thùng chứa có vật che chắn hay không, chất lượng đường xá… các yếu tố trên quyết định lượng bụi phát sinh trên đường vận chuyển nhiều hay ít. Đặc biệt vào mùa nắng nóng nồng độ bụi tăng cao.

- Khí thải: Số lao động của dự án chủ yếu là công nhân lao động đi xe gắn máy. Số nhân công lao động tại dự án trong giai đoạn này là 8 người.

Dựa vào hệ số ô nhiễm do cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (US EPA) và tổ chức y tế thế giới (WHO) thiết lập ta có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm từ các phương tiện giao thông như ở bảng dưới đây:

**Bảng 24: Tải lượng ô nhiễm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Hệ số nhiễm**  **(g/km)** | **Tải lượng ô nhiễm (g/km)** | **QCVN 05:2013/BTNMT** |
| 1 | Bụi | 0,07 | 525 | 300 |
| 2 | SO2 | 1,61S | 3.018 | 350 |
| 3 | NO2 | 0,20 | 1.500 | 200 |
| 4 | CO | 1,71 | 12.825 | 30.000 |

*(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới, WHO 1993)*

**Nhận xét**: Dựa vào tải lượng chất ô nhiễm do quá trình hoạt động giao thông bảng trên cho thấy bụi và khí thải vô hoạt động của các phương tiện vận chuyển phát thải vào môi trường không khí dự án đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Chủ dự án có biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trong khu vực.

***b) Khí, mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi:***

- Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh trong khu vực trại nuôi gà chủ yếu là các khí thải gây mùi hôi như: H2S, NH3 và các chất gây mùi hôi thối như mercaptan,...từ quá trình phân giải các chất như protein, lipid,.. trong chất thải chăn nuôi bởi các vi sinh vật kị khí ( *cơ chế như hình sau*). Mùi hôi phát sinh từ hệ thống quạt hút.

H2S

H2S

Mercaptan, skatol

Axit béo

Adehyde và Ketone

H2O, CO2, CH4

VSV

VSV

Protein

Lipit

Hoạt động của quạt hút là hút và trao đổi không khí phía trong và bên ngoài các dãy trại  nuôi nhằm thông thoáng môi trường không khí phía trong trại nuôi gà. Quá trình hút, trao đổi không khí sẽ hút thải không khí ô nhiễm (mùi hôi) phía trong trại nuôi ra bên ngoài. Mùi hôi có thể theo gió phân tán gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực và khu vực phía bên ngoài dự án.

- Lưu lượng: Lượng khí phát sinh tính toán trên một tấn phân theo các điều kiện nhiệt độ độ khác nhau được trình bày trong bảng:

**Bảng 25: Hệ số tính toán lượng khí phát sinh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhiệt độ (0C)** | **Khí phát sinh (m3/ngày)** |
| 1 | 15 | 0,165 |
| 2 | 20 | 0,331 |
| 3 | 25 | 0,662 |
| 4 | 30 | 1,103 |
| 5 | 35 | 0,002 |

*(Nguồn: Composting Disposl + a And Reclamation Of Organic Waste, HaroidB, WHO)*

Phân gà phát sinh hàng ngày trộn lẫn với lớp trấu lót trang trại, hệ thống xử lý nước thải thải,...phát sinh mùi hôi, khí thải chủ yếu là các khí: NH3, H2S và các chất gây mùi hôi thối như mercaptan ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh khu vực dự án.

***- Đánh giá tác động*:**

*Tác hại của khí H2S*: Khí H2S là loại khí không màu, có tính độc cao, có mùi hôi khó chịu đặc trưng là mùi trứng thối. Nếu ở nồng độ thấp thì nó gần như vô hại; tuy nhiên, khi có mặt khí H2S sẽ gây cảm giác khó chịu cho người tiếp xúc với mùi thối đặc trưng của nó.

*Tác hại của khí NH3:* Nếu hít quá nhiều khí amoniac sẽ bị bỏng đường hô hấp (đau rát họng). Khí amoniac gây ức chế thần kinh tạo nên cảm giác khó chịu cáu gắt.

*Hô hấp*: Ho, đau ngực (nặng), đau thắt ngực, khó thở, thở nhanh, thở khò khè. *Mắt,  miệng, họng*: chảy nước mắt và đốt mắt, mù mắt, đau họng nặng, đau miệng, môi. *Tim mạch*: nhanh, mạch yếu và sốc. *Thần kinh*: lan lộn, đi lại khó khăn, chóng mặt, thiếu sự phối hợp, bồn chồn,  ngẩn ngơ. *Da*: môi xanh lợt màu, bỏng nếu tiếp xúc lâu. *Dạ dày và đường tiêu hóa*: đau dạ dày nghiêm trọng và buồn nôn.

Tuy nhiên, trang trại chăn nuôi gà của dự án được áp dụng mô hình chăn nuôi tiên tiến với hệ thống trại lạnh khép kín và hoàn toàn tự động, đã được áp dụng nhiều trên cả nước. Các nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường trong trang trại chăn nuôi được giảm thiểu một cách tối đa. Khối lượng phân gà phát sinh hàng ngày trộn lẫn với lớp trấu lót trại kết hợp men vi sinh vật. Hệ men vi sinh vật có lợi giúp phân giải nước tiểu, phân thải, hạn chế khí hôi thối, có mùi hôi; làm hạn chế sự phát triển và tiêu diệt dần sự phát triển của các vi sinh vật có hại, từ đó mùi phân gà sẽ giảm đi đáng kể.

***c) Khí thải từ khu vực kho chứa chất thải rắn:*** Tại khu vực kho chứa chất thải rắn của trại chăn nuôi nếu không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ rất dễ gây ra các tình trạng như ẩm mốc, rỉ nước,…làm phát sinh các mùi lạ.

***d) Khí thải từ máy phát điện dự phòng của dự án:***

- Trong quá trình hoạt động của dự án, ngoài nguồn điện năng lượng chính được cung cấp bởi các trạm biến áp, điện năng còn được cung cấp bởi máy phát điện dự phòng trong trường hợp mạng điện xảy ra sự cố. Dự án đã trang bị 02 máy phát điện nhằm phục vụ cho dự án, có công suất máy (50 KVA và 37 KVA).

- Việc vận hành máy phát điện khi cúp điện gây ảnh hưởng đến môi trường không khí tại dự án và khu vực xung quanh. Tuy nhiên, khí thải phát phát sinh từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng sinh ra các chất khí như: CO, SO2, NOx, VOC, bụi với nồng độ rất thấp so với cột B QCVN 19:2009/BTNMT. Mặt khác, máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động trong trường hợp bị cúp điện, thời gian hoạt động ngắn. Do đó,  tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng là không đáng kể.

***đ) Mùi phát sinh từ việc khử trùng, sát khuẩn trang trại:***

- *Nguồn phát sinh, thành phần*: Trong quá trình nuôi, để phòng ngừa dịch bệnh và ngăn chặn sự lây lan các mầm bệnh cho vật nuôi, chủ dự án sẽ định kỳ khử trùng tổng thể trại nuôi sau khi cho xuất trại và trước khi cho gà con vào nuôi. Trong quá trình phun xịt, một lượng hơi dung môi gồm hóa chất và nước sẽ bốc lên theo gió gây tác động trực tiếp tới sức khỏe công nhân.

- *Tải lượng*: Formol được sử dụng để tiêu độc trại nuôi, dụng cụ và môi trường chăn nuôi. Ước tính lượng thuốc Formol được sử dụng để hàng năm ước tính khoảng 850 lít/lứa nuôi.

Nồng độ các chất này còn tùy thuộc vào tình hình bệnh sát trùng khi chăn nuôi (Danh mục thuốc có thể thay đổi, phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

***- Đánh giá tác động:***

Nếu bị nhiễm formol nặng thông qua đường hô hấp hay đường tiêu hóa các hiện tượng sau đây có thể xảy ra: viêm loét, hoại tử tế bào, các biểu hiện nôn mửa ra máu, đi ỉa chảy hoặc đái ra máu và có thể gây tử vong trong vài phút do trụy tim mạch, với các triệu chứng khác kèm theo như đau họng, ói mửa, tím tái. Liều lượng 30 ml có thể gây ra chết người.

Hàm lượng formol cao có thể làm suy giảm hệ miễn dịch, thậm chí có thể gây tử vong khi nó chuyển hóa thành axit formic làm tăng axit trong máu, gây thở nhanh và thở gấp, bị hạ nhiệt, hôn mê.

Formol gây đau đầu buồn nôn, bỏng da, hư hại mắt, khó thở,…Nếu ngộ độc nặng có thể gây tử vong. Thuốc có thể ngấm qua da hay theo đường hô hấp và ăn uống. Do đó, khi sử dụng Formol cần tuân thủ các nguyên tắc an toàn do nhà sản xuất quy định. Tùy thuộc vào tốc độ gió sẽ bị tác động mạnh hơn rất nhiều. Vì vậy, việc chọn thời điểm phun, an toàn khi dùng Formol là rất quan trọng.

**2.1.1.2.Tác động đến môi trường nước**

***a)Nước mưa chảy tràn****:*

Tổng diện tích của trang trại là 20.963,2 m2, được tính theo số lượng mưa trung bình tháng lớn nhất trong năm với hệ số bốc hơi vào mùa mưa là không đáng kể.

*- Lưu lượng nước mưa*: được tính bởi công thức: Q = a x q x S; Trong đó:

+ S: diện tích: 20.963,2 m2

+ a: hệ số che phủ bề mặt = 0,95.

+ q: cường độ mưa = 166,7 x i, với i là lớp nước cao nhất của khu vực vào tháng có lượng mưa lớn nhất (Hoàng Huệ, 1996), tháng 6 và tháng 9 có lượng mưa lớn nhất đo được là 455 mm/tháng (mưa 20 ngày/tháng) I = 0,0002 mm/s.

*(Nguồn: Lê trình, Quan trắc và kiểm soát môi trường nước, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1997)*

Lưu lượng mưa phát sinh: Q = a x q x S = 0,95 x 166,7 x 0,0002 x 10-3 x 20.963,2 = 0,66m3/s

*- Thành phần, nồng độ:*

**Bảng 26: Thành phần nước mưa chảy tràn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **Nồng độ** | **Tải lượng** |
| 1 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 10 – 20 | 8,9x10-2 – 17,8x10-2 |
| 2 | COD | mg/l | 10 – 20 | 8,9x10-2 – 17,8x10-2 |
| 3 | Tổng Nitơ | mg/l | 0,5 –1,5 | 4,45x10-3 – 13,35x10-3 |
| 4 | Tổng photpho | mg/l | 0,004 – 0,03 | 3,5x10-5 – 2,67x10-4 |

*(Nguồn: Giáo trình cấp thoát nước, Hoàng Huệ)*

***- Đánh giá tác động:***

Về cơ bản nước mưa được quy ước là nước sạch và mức độ gây ô nhiễm môi trường là không sao, tại thời điểm xây dựng công trình phần lớn nước mưa sẽ được thấm trực tiếp xuống đất. Sau khi các các công trình được xây dựng hoàn thiện và sân bãi, đường nội bộ được trải nhựa sẽ làm giảm khả năng thấm nước.

Ngoài ra, nếu các nguồn gây ô nhiễm khác phát sinh từ hoạt động của dự án không được xử lý theo đúng quy định thì lượng nước mưa chảy tràn trên mặt đất tại khu vực trang trại sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm, bụi bẩn và chất rắn lơ lửng xuống đường thoát nước gây ô nhiễm môi trường.

***b)Nước thải sinh hoạt:***

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại trang trại (*căn cứ theo Mục 3 Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006, mỗi công nhân làm việc tiêu thụ khoảng 100 lít nước/ngày; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ nước thải sinh hoạt ước tính bằng 100% nước cấp)*.

- Lưu lượng phát sinh: Với số lượng nhân công hoạt động tại trang trại là 06 người thì tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính:

Qsh = 08 người x 100 lít/người/ngày x 100% = 0,8 m3/ngày.đêm

***- Đánh giá tác động:***

Nước thải sinh hoạt có chứa chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính toán trên cơ sở tải lượng ô nhiễm và lưu lượng nước thải.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong trường hợp chưa qua xử lý theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993) thống kê đối với một số quốc gia đang phát triển về khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường, tải lượng và nồng độ ô nhiễm được tính toán và trình bày trong bảng sau:

**Bảng 27: Hệ số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường trong giai đoạn hoạt động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Hệ số ô nhiễm theo WHO (g/người.ngày)** | **Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)** | **Nồng độ (mg/L)** | **QCVN 14:2008/BTNMT, cột A** |
| 1 | BOD5 | 45 – 54 | 1.125 – 1,35 | 625 - 750 | **30** |
| 2 | COD | 72 – 102 | 1,8 – 2,55 | 1.000 – 1.416,6 | **-** |
| 3 | SS | 70 – 145 | 1,75 – 3,625 | 972,2 – 2.013,8 | **50** |
| 4 | Dầu mỡ  ĐTV | 6 – 12 | 0,15 – 0,3 | 83,3 – 166,6 | **30** |
| 5 | Amoni | 3,6 – 7,2 | 0,09 – 0,18 | 5 - 100 | **5** |
| 6 | Tổng P | 0,6 – 4,5 | 0,015 – 0,1125 | 8,3 – 62,5 | **6** |

***c)Nước thải chăn nuôi***

- Nguồn phát sinh: Nước thải chăn nuôi trong quá trình vận hành thương mại phát sinh chủ yếu từ khâu vệ sinh trang trại, vệ sinh khử trùng quần áo, dụng cụ thiết bị, từ hệ thống phun sương sau quạt hút,…

- Lưu lượng phát sinh: Nước thải từ quá trình vệ chuồng trại phát sinh khoảng 4m3/lứa nuôi (*Căn cứ Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014),khối lượng nước thải bằng 100% khối lượng nước cấp*).

Trong quá trình chăn nuôi giai đoạn vận hành thương mại hoạt động 4 dãy trại và mỗi lần xuất trại tối đa 1 dãy trại (1 ngày chỉ vệ sinh 1 chuồng nuôi), thời gian dọn dẹp vệ sinh và giãn cách là 10 – 15 ngày (thời gian dọn dẹp trại là 4-5 ngày và thời gian để thoáng trại trước khi nhập lứa mới là 6-7 ngày tiếp theo).

***- Đánh giá tác động:***

+ Thành phần chủ yếu của nước thải chăn nuôi là tạp chất hữu cơ, phân gà lỏng, vỏ trấu còn sót lại trong quá trình thu gom và các vi khuẩn gây bệnh.

+ Đưa ra dự báo các tác động theo phương pháp tính toán nhanh của tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về tổng lượng nước thải và tải trọng của một số chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh.

**Bảng 28: Dự báo tải trọng ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Thông số** |
| 1 | BOD5 | Kg/đơn vị | 1,61 |
| 2 | TSS | Kg/đơn vị | 4,2 |
| 3 | Tổng N | Kg/đơn vị | 3,6 |
| 4 | Tổng Coliform | Kg/đơn vị | - |

*(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)*

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi được đưa ra trong Bảng sau:

**Bảng 29: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chất ô nhiễm** | **Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)** | |
| **Không xử lý** | **QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A)** |
| 1 | BOD5 | 125,8 | **40** |
| 2 | COD | 300 | **100** |
| 3 | TSS | 328,1 | **50** |
| 4 | Tổng Nitơ | 281,3 | **50** |
| 5 | Tổng Coliform (MPN hoặc CFU/100 ml) | 5.000 | **3.000** |

**Nhận xét:** So sánh nồng độ một số chất trong nước thải chăn nuôi trong giai đoạn hoạt động với giá trị giới hạn cho thấy: BOD5 vượt 4,19 lần, TSS vượt 6,56 lần, tổng Nitơ vượt. Lượng nước thải này nếu không xử lý trước khi thải ra môi trường có tác động tiêu cực như sau:

- *Các chất dinh dưỡng (N, P)*: Các chất này gây hiện tượng phú dưỡng nguồn nước, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước, gây tác hại cho đời sống các sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Ngoài ra, ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm còn ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan khu công nghiệp. Gây mùi hôi do quá trình lên men yếm khí các chất thải hữu cơ.

- *Tác hại của chất hữu cơ*:

+ Mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nguồn nước được biểu hiện thông qua thông số BOD5 và COD. Khi hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước do vi sinh sử dụng lượng oxy để phân hủy các chất hữu cơ.

+ Lượng oxy hòa tan giảm dưới mức 50% bão hòa sẽ gây ra tác hại nghiêm trọng đến tài nguyên thủy sinh. Ngoài ra, nồng độ oxy hòa tan thấp còn ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của nguồn nước.

- *Tác hại của chất rắn lơ lửng*: Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thủy sinh, đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan do làm tăng độ đục nguồn nước và gây bồi lắng nguồn nước mặt tiếp nhận. Độ đục tăng sẽ cản trở ánh sáng mặt trời xuống bên dưới, các loài sinh vật phía dưới sẽ bị ảnh hưởng do thiếu ánh sáng. Đồng thời trong quá trình vận chuyển, sự lắng đọng của chúng tạo ra cặn làm tắc nghẽn hệ thống cống.

- *Các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh*:

+ Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả.

+ Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

+ E.coli là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người.

Như vậy, khi dự án đi vào hoạt động lượng nước thải này không được xử lý sơ bộ mà thải trực tiếp ra môi trường góp phần làm gia tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước ngầm, nước mặt trong khu vực. Gây ra những tác động xấu đối với cộng đồng dân cư về mặt cung cấp nước, tạo điều kiện cho dịch bệnh lan truyền và ảnh hưởng phần nào đến hệ sinh thái nguồn nước.

**2.1.1.3.Tác động do chất thải rắn**

***a) Chất thải rắn sinh hoạt:*** Phát sinh từ quá trình hoạt động tại dự án: nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt chung,…

- Khối lượng: Số lượng công nhân tham gia hoạt động trong quá trình vận hành thương mại của trang trại là 08 người, thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là bao bì thải, vỏ chai, lon, thức ăn thừa và các chất thải sinh hoạt thông thường của công nhân ước tính khối lượng phát sinh trong giai đoạn này vào khoảng: 0,3kg/người/ngày x 08 người = 2,4 kg/ngày.

- Thành phần: Thức ăn thừa, giấy các loại, kim loại, nhựa, bao bì,…

- Tác động: Chất thải sinh hoạt phần lớn là có hàm lượng chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học. Đây là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: Ruồi, muỗi, chuột, gián,…làm mất vệ sinh và mỹ quan dự án, ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiếp xúc trực tiếp với nguồn nhiễm này.

***b) Chất thải rắn chăn nuôi (chất thải rắn không nguy hại)***

- Chủng loại: Phát sinh từ hoạt động của trại chăn nuôi bào gồm: phân gà lẫn trấu sau khi kết thúc 1 lứa nuôi, xác gà chết do giẫm đạm (không có dịch bệnh), bao bì đựng thức ăn.

- Khối lượng chất thải rắn phát sinh: Phân gà trộn lẫn trấu phát sinh trong quá trình làm vệ sinh trại sau mỗi đợt nuôi:Lượng phân gà thải trong quá trình chăn nuôi sẽ tùy thuộc vào giống, độ tuổi, giai đoạn phát triển, khẩu phần thức ăn và thể trọng gia cầm chăn nuôi. Trung bình lượng phân gà thải ra mỗi ngày chiếm tỷ lệ 5% so với khối lượng cơ thể gia cầm (Căn cứ theo tài liệu Quản lý chất thải chăn nuôi của trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2011), ước tính khối lượng chất thải chăn nuôi tại trang trại với quy mô 60.000 con như sau:

**Bảng 30: Khối lượng chất thải chăn nuôi theo từng giai đoạn tại trang trại trong giai đoạn vận hành**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giai đoạn** | **Lượng phân phát sinh (g/con/ngày)** | **Lượng phân phát sinh tại trang trại trong 1 ngày** | **Lượng phân gà phát sinh theo từng giai đoạn** |
| 1 | Khi nhập trại đến 14 ngày tuổi | 45 | 2,7 tấn | 121,5 tấn |
| 2 | Từ 15 ngày tuổi đến 30 ngày tuổi | 73 | 4,38 tấn | 197,1 tấn |
| 3 | Từ 31 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi (xuất trại) | 94 | 5,64 tấn | 253,8 tấn |
|  | **Tổng cộng** |  | **12,72 tấn/ngày** | **572,4 tấn/lứa** |

Căn cứ theo nhu cầu trấu lót sử dụng tại trang trại trong giai đoạn vận hành thì khối lượng trấu thải là 40 tấn/lứa nuôi (lượng trấu thải đầu ra – 100% lượng trấu thải đầu vào).

Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh tại trang trại trong giai đoạn vận hành là 612,4 tấn/lứa nuôi (bao gồm trấu thải sau mỗi lứa nuôi là 40 tấn và phân gà phát sinh sau mỗi đợt nuôi là 572,4 tấn).

Trong chất thải rắn chứa: nước 56 – 83%, chất hữu cơ 1 – 26%, Nitơ 0,32 – 1,6%, Photpho 0,25 – 1,4%, Kali 0,15 – 0,95% và nhiều loại vi khuẩn, virus, trứng giun sán gây bệnh cho con người và động vật.

Các thành phần trong chất thải rắn phân gà như sau: Colifrom, Streptococcus, Salmonella, Clo, Perfirngens, đơn bào.

- Xác gà chết trong quá trình chăn nuôi:

Có rất nhiều nguyên nhân khiến gà chết, thường là do nhiệt độ cao vào mùa nắng nóng, ánh sáng gay gắt và gà bị stress nên cắn mổ lẫn nhau, do mật độ nuôi trong trại nuôi quá cao hoặc do ký sinh trùng kích thích,…

Số lượng gà chết trong quá trình chăm sóc (chủ yếu là do giẫm đạp) trong giai đoạn chăn nuôi vận hành thương mại như sau: tỷ lệ chết không vượt quá 1% cho 1 lứa nuôi tương đương 600 con/lứa nuôi. Với lượng gà chết này, nếu không được xử lý thì trong quá trình phân hủy xác sẽ gây mùi hôi trong khu vực dự án và khu vực xung quanh, trên xác gà chết có chứa nhiều vi khuẩn có thể gây hại đến sức khỏe của con người.

- Bao bì đựng thức ăn: Phát sinh khoảng 10 kg/ngày. Bao bì sẽ được thu gom bán lại cho đơn vị cung cấp thức ăn chăn nuôi hoặc cho các đơn vị có nhu cầu.

***+ Đánh giá tác động:***

Khối lượng chất rắn này về tính chất thì không thuộc thành phần nguy hại, nhưng nếu thải bỏ ra môi trường không đúng quy định có thể gây cản trở lối đi gây ra tai nạn lao động, ngoài ra không được xử lý đúng quy định lâu ngày sẽ rất dễ tạo môi trường phát triển cho vi sinh vât gây bệnh.

Lượng chất thải rắn phát sinh nếu không thu gom và xử lý đúng quy định, mà để chúng lẫn lộn với chất thải nguy hại sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường đất, môi trường nước ngầm (ví dụ như: làm bồi lắng nguồn nước ngầm, tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước) tại khu vực và tốn rất nhiều kinh phí để xử lý vì hỗn hợp này xem như chất thải nguy hại.

***c) Chất thải rắn nguy hại:***

- Thành phần, chủng loại: Trong quá trình hoạt động của trang trại có phát sinh một số loại chất thải nguy hại thông thường và một số chất thải nguy hại theo tiêu chuẩn cơ bản của chăn nuôi cụ thể như sau: bóng đèn huỳnh quang, các loại bao bì, vỏ chai thuốc kháng sinh, kim tiêm phát sinh trong quá trình chăn nuôi.

- Khối lượng: Khối lượng CTNH của dự án phát sinh trong quá trình vận hành như bảng sau:

Bảng 31: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thành phần | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|  | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | Rắn | 13 | 14 02 02 |
|  | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 18 | 13 02 01 |
|  | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 4 | 19 06 01 |
|  | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
|  | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | KXĐ | 14 02 01 |
| Tổng số lượng | |  | 40 |  |

***+ Đánh giá tác động:*** Các chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người. Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

**2.1.2. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải**

***a) Tác động do tiếng ồn:***

*- Nguồn phát sinh*: Tiếng ồn trong hoạt động của dự án chủ yếu phát sinh từ các nguồn sau:

+ Tiếng ồn từ gà tập trung trong các khu trại nuôi

+ Tiếng ồn từ hoạt động của máy móc, thiết bị như: máy phát điện, máy bơm,…

+ Tiếng ồn của phương tiện vận chuyển thức ăn, vận chuyển gà về hay xuất trại. Đó là tiếng ồn phát ra từ các động cơ và do sự rung động của các bộ phận xe,…

+ Ngoài ra, các tiếng ồn từ hoạt động của động cơ và sự rung động của các bộ phận xe, ống xả khói và tiềng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của công nhân cũng là một bộ phận tác động làm ảnh hưởng đến môi trường.

**Bảng 32: Tiêu chuẩn tiếng ồn tại khu vực làm việc trong cơ sở**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian tiếp xúc** | **Mức ồn cho phép (dBA)** |
| 8 giờ | **≤ 85** |
| 4 giờ | ≤ 90 |
| 2 giờ | ≤ 95 |
| 1 giờ | ≤ 100 |
| 30 phút | ≤ 105 |
| 15 phút | ≤ 110 |
| < 15 phút | ≤ 115 |

*(Nguồn: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT)*

Tiếng ồn cho phép trong môi trường lao động ≤85dBA (TCVSLĐ 3733/2002/QĐ – BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành kèm theo Quyết định số: 3733/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 10 tháng 10 năm 2002). Việc tiếp xúc thường xuyên với nguồn ồn từ 80dBA trở lên gây ức chế thần kinh trung ương, gây trạng thái mệt mỏi khó chịu và làm giảm năng suất lao động, dễ dẫn đến tai nạn lao động. Theo kết quả giám sát môi trường của các dự án có loại hình sản xuất tương tự, độ ồn trong trang trại khoảng 75 – 80 dBA.

***- Đánh giá tác động:***

+ Tiếng ồn từ tiếng gà kêu: Mang tính chất thường xuyên và giờ cao điểm của tiếng ồn là vào buổi sáng và lúc cho gà ăn. Thời gian ồn dao động trong khoảng 1 giờ và không liên tục.

+ Từ các thiết bị, máy móc trong trại chủ yếu là máy bơm, máy phát điện,…Máy dùng động cơ điện do đó tiếng ồn phát sinh là không lớn. Máy chỉ sử dụng khi nguồn điện gặp sự cố, hoạt động không thường xuyên.

***b) Tác động của hoạt động dự án tới kinh tế - xã hội trong khu vực:***

***\* Các tác động tích cực:***

- Nguồn sản phẩm tạo ra của trại chăn nuôi là gà thịt, nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng và quan trọng trong cuộc sống, mang lợi ích kinh tế lâu dài bền vững cho doanh nghiệp và góp phần phát triển kinh tế đất nước.

- Việc chăn nuôi này nhằm khai thác hiệu quả và mang lại nguồn lợi cho chủ dự án.

- Dự án phát triển góp phần nâng cao đời sống của người dân địa phương, tạo công ăn việc làm ổn định cho lượng lao động tại địa phương. Từ đó, cuộc sống được cải thiện và nâng cao nhu cầu cũng như mức sống của người dân.

***\* Các tác động tiêu cực:***

- Khi dự án đi vào hoạt động làm tăng mật độ giao thông khu vực do việc tập trung một lượng công nhân, đồng thời làm tăng khả năng tắc nghẽn giao thông nếu không được quan tâm và giải quyết một cách hợp lý.

- Làm mật độ dân số tại khu vực gia tăng từ đó dẫn đến các tệ nạn xã hội cũng tăng.

- Hoạt động của trang trại còn phát sinh ra các nguồn như: bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn,…Các nguồn ô nhiễm này nếu không được thu gom và xử lý gây tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

**2.1.3. Đánh giá tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố**

***a) Sự cố về dịch bệnh***

- Dịch bệnh có thể xảy ra chủ yếu do nguyên nhân sau:

+ Gà con bị nhiễm bệnh trước khi nhập về.

+ Những người ra vào trại chăn nuôi mang mầm bệnh từ nơi khác đến.

Tuy nhiên, giống gà nhập về được kiểm tra kỹ nên hạn chế khả năng gà con bị nhiễm bệnh trước khi nhập về. Mặt khác, do chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín nên đàn gà hầu như không bị nhiễm do được cách ly, cửa trại nuôi luôn được đóng kín, các phương tiện ra vào trại phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình khử trùng.

Những người có nguy cơ lây bệnh (tỷ lệ tử vong do dịch bệnh cúm gia cầm gây ra trên con người là rất cao chiếm khoảng 50%), cụ thể:

+ Công nhân trực tiếp chăm sóc cho gia cầm bị nhiễm bệnh và khi tiếp xúc với người xung quanh cũng có nguy cơ lây lan dịch bệnh.

+ Người thu mua, vận chuyển, giết mổ và buôn bán gia cầm nhiễm bệnh.

+ Gia cầm nhiễm bệnh nhưng vẫn giết mổ sử dụng chế biến làm thức ăn, khi con người ăn thịt gia cầm, nguy cơ nhiễm bệnh cao.

+ Cán bộ thú y kiểm tra và xử lý bệnh cúm gia cầm.

- Các tác hại trong trường hợp dịch bệnh xảy ra:

+ Thiệt hại nặng nề về kinh tế cho cho chủ dự án cũng như cho đất nước.

+ Ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của công nhân viên làm việc trực tiếp trong trại chăn nuôi.

+ Có thể làm lây lan dịch bệnh trên diện rộng nếu không có biện pháp ngăn chặn hiệu quả sự lây lan dịch bệnh.

+ Ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của công nhân làm việc trực tiếp trong trại chăn nuôi.

+ Có thể làm lây lan dịch bệnh trên diện rộng nếu không có biện pháp ngăn chặn hiệu quả sự lây lan dịch bệnh.

+ Khi dịch bệnh xảy ra trên diện rộng sẽ gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế (ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi, chế biến lương thực thực phẩm,…) và sức khỏe, tính mạng của người dân khu vực xung quanh dự án, đặc biệt nếu xảy ra đại dịch cúm ở người. Trường hợp này có thể làm cho hệ thống y tế bị quá tải do xuất hiện hàng loạt người bị bệnh trong cùng một thời điểm.

***b) Ruồi, muỗi, côn trùng***

Ruồi, muỗi, côn trùng có tốc độ sinh sản khá nhanh trong môi trường thuận lợi, đặc biệt là những nơi dơ bẩn, có mùi hôi. Môi trường chăn nuôi là một trong các môi trường thúc đẩy sự phát triển mạnh của các loài động vật trung gian truyền bệnh. Đây chính là nguyên nhân gây ra các bệnh truyền nhiễm cho người và gia súc, gia cầm như: tả, ly, thương hàn, đường ruột,…

Tuy nhiên, với hệ thống dãy trại xây dựng theo mô hình trại lạnh, khép kín nên hạn chế tối đa sự xâm nhập và phát triển của các loài động vật trung gian truyền bệnh.

***c) Sự cố cháy nổ***

- Cháy nổ do vận chuyển, lưu trữ và sử dụng nhiên liệu (dầu DO, dầu truyền nhiệt) không an toàn hoặc do điều kiện tự nhiên như thời tiết, sấm sét, nắng nóng.

- Khả năng cháy do những vật liệu dễ bắt lửa (bao bì, các loại giấy, hóa chất,…) để gần các nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa.

- Khả năng cháy từ sự cố về điện: cháy do dùng điện quá tải, do chập mạch điện, do nối dây không tốt (lỏng, hở),…

- Cháy nổ do sét: sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ

***Đánh giá tác động***: Sự cố gây cháy khi xảy ra có thể dẫn tới các thiệt hại lớn về kinh tế, xã hội và làm ô nhiễm hệ thống sinh thái đất, nước, không khí một cách nghiêm trọng. Hơn nữa còn ảnh hưởng tới tính mạng con người và tài sản của nhân dân trong khu vực lân cận.

***d) Tai nạn lao động:***

- Bất cẩn của công nhân trong quá trình vận hành máy móc thiết bị. Tình trạng máy móc, thiết bị sử dụng không tốt, bị hư hỏng.

- Trong quá trình vận hành công nhân không mang thiết bị bảo hộ lao động. Ý thức chấp hành an toàn lao động kém.

- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt như ngủ gật trong lúc làm việc, làm việc quá sức gây choáng,…

- Thao tác pha hóa chất không đúng, làm hóa chất dính vào người.

- Tại hệ thống xử lý nước thải không có thành bảo vệ, không có nắp đan.

**2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

**2.2.1. Giảm thiểu các nguồn tác động liên quan đến chất thải**

**a) Giảm thiểu tác động môi trường không khí:**

***\* Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải:***

- Bụi do các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên dự án được khắc phục bằng cách tưới nước sân đường nội bộ.

- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào trang trại một cách hợp lý, tránh cùng lúc nhiều phương tiện vận chuyển vào khuôn viên.

- Thường xuyên vệ sinh khu vực xung quanh trang trại, đường đi.

- Trồng cây xanh toàn bộ ở trục đường chính của dự án, trên vỉa hè và những khu vực khoảng lùi để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của ô nhiễm không khí.

- Không nổ máy quá lâu trong khu vực dự án, không chở quá tải.

- Không xử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng. Kiểm tra, bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.

***\* Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ quá trình chăn nuôi:***

- Mùi phát sinh từ khu vực trang trại bao gồm khí NH3, H2S. Để hạn chế sự phát sinh khí NH3, H2S đến mức thấp nhất có thể được, chủ trang trại phải áp dụng các biện pháp sau:

+ Trang trại áp dụng chăn nuôi theo phương pháp trại lạnh khép kín và tự động kiểm soát nguồn thức ăn, nước uống nên có thể hạn chế được sự phát tán mùi phát sinh trong quá trình chăn nuôi và được sự hướng dẫn của đơn vị cung cấp con giống ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng.

+ Bố trí các quạt hút và hệ thống làm mát trong mỗi dãy trại nuôi nhằm thông thoáng cho trại nuôi và trang trại. Phía sau mỗi dãy trại sẽ được lắp đặt quạt hút.

+ Mùi hôi và khí thải sẽ được thu gom ra ngoài bằng các quạt hút theo hướng cuối của mỗi dãy trại nuôi, chủ dự án bố trí hệ thống thu gom khí thải, mùi hôi phía sau quạt hút.

Cấu tạo của buồng thu gom khí thải, mùi hôi được thiết kế khung thép, vách tôn bao quanh. Phía trên buồng được thiết kế hệ thống phun sương với chế phẩm khử mùi EM nhằm giảm thiểu mùi hôi, làm sạch không khí trước khi thoát ra bên ngoài. Hệ thống xử lý mùi hôi tại trại chăn nuôi như sau:

Mùi hôi

Quạt hút

Buồng thu gom khí

Hệ thống phun sương

Không khí sạch

Nước

Chế phẩm sinh học

Nước thải

Hình 3: Sơ đồ xử lý khí thải và mùi hôi tại trang trại

*Hệ thống phunsương khử mùi*

Lưới lan

Chuồng nuôi gà

*Định kỳ phun chế phẩm khử mùi*

Miếng giải nhiệt

Quạt hút

Không khí sạch bên ngoài Không khí chứa mùi hôi

Không khí đã được làm mát Không khí đã được khử mùi

Hình 4: Hình ảnh minh họa hệ thống phun sương kết hợp lưới lan

*\* Thuyết minh quy trình:*

Lắp đặt hệ thống quạt hút không khí sau mỗi dãy trại nuôi để xử lý mùi hôi phát sinh tại trang trại. Phía sau hệ thống quạt hút được thiết kế buồng chắn (3 vách) cao hơn quạt hút với kết câu khung thép, vách bằng tôn. Vách chắn này nhằm tạo điều kiện cho không khí sau quạt hút ra ngoài va vào vách chắn và chuyển động theo phương thẳng đứng phát tán lên cao. Phía trên buồng chắn chủ dự án gắn 1 lớp lưới lan và lắp đặt hệ thống phun sương bằng chế phẩm vi sinh khử mùi hôi EM nhằm giảm thiểu nồng độ mùi hôi phát tán ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.. Ngoài ra trang trại áp dụng các biện pháp giảm thiểu cụ thể như:

+ Phun thuốc sát trùng xung quanh trại chăn nuôi định kỳ 01 lần/tuần.

+ Trang trại luôn được đảm bảo khô thoáng, nhiệt độ, độ ẩm thích hợp nên giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ quá trình phân giải chất thải trong khu vực trại nuôi.

Ngoài ra, chủ dự án áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi, khí thải trong quá trình chăn nuôi như sau:

+ Xịt chế phẩm EM theo các đường mương dẫn chất thải ngày 1 lần để giảm thiểu mùi hôi. Phun thuốc sát trùng xung quanh trại chăn nuôi định kỳ 01 lần/tuần

+ Xây dựng tường rào bao quanh dự án.

+ Thường xuyên phun nước giảm bụi trên tuyến đường nội bộ ra vào trại vào những ngày nắng nóng.

+ Thường xuyên dọn dẹp trại nuôi không gây phát sinh mùi hôi.

+ Đảm bảo cung cấp đủ lượng rác hữu cơ hoặc trấu để gắn kết nitơ và ngăn chặn amoniac thoát ra ngoài.

*\* Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ máy phát điện:*

Để đảm bảo về mặt môi trường, chủ đầu tư chủ động lựa chọn các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh và cặn carbon thấp để sử dụng cho máy phát điện. Củ thể như:

- Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu sử dụng không vượt quá 1%.

- Hàm lượng Carbon không vượt quá 76%.

Với tiêu chí như trên thì trang trại sử dụng dầu DO có bổ sung một số chất phụ gia giúp hạn chế nguồn ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện. Bên cạnh đó để giảm thiểu đến mức thấp nhất các hoạt động từ khí thải phát sinh khi máy phát điện hoạt động, chủ dự án sẽ lắp đặt thêm ống khói để chủ động phát tán lượng khí thải phát sinh này (công dụng của ống khói là nâng cao điểm phát tán của dòng khói thải, qua đó nâng cao tốc độ phát tán cũng như phạm vi phát tán của dòng khí này). Dưới sự xáo trộn của dòng khí thải trên cao và dòng khí được lan truyền xa hơn, nồng độ khí thải tại khu vực gần dự án trở nên vô cùng loãng.

Việc lựa chọn hình thức phát tán này là hoàn toàn hợp lý, do đây là nguồn thải không thường xuyên và có lưu lượng khí thải thoát ra rất khó. Khí thải sau máy phát điện dự phòng đáp ứng đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

\* *Giảm thiểu ô nhiễm mùi hôi từ phun thuốc khử trùng, sát khuẩn*

Đối với mùi hôi của thuốc phát sinh từ kho chứa thuốc, từ quá trình sử dụng thuốc khử trùng Formol. Dự án thực hiện một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Kho chứa thuốc được xây dựng riêng tách biệt, vững chắc bằng vật liệu tốt.

- Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về lưu trữ, bảo quản thuốc an toàn tại dự án.

- Lắp đặt các biển hướng dẫn, biển cảnh báo an toàn tại khu vực kho chứa thuốc.

- Trang bị bảo hộ lao động khi pha chế và phun thuốc. Sau khi phun thuốc phải thay quần áo và giặt sạch.

- Không sử dụng bình phun bị rò rỉ và rửa sạch bình sau khi phun thuốc.

- Không phun ngược chiều gió và tránh để thuốc tiếp xúc với tất cả bộ phận của cơ thể.

*\* Biện pháp giảm thiểu ruồi, muỗi*

- Dụng cụ chăn nuôi và vệ sinh chỉ dùng riêng cho từng dãy trại nuôi, cọ rửa và phơi khô sau khi sử dụng.

- Xử lý ngay xác những con vật chết ngay trong ngày, vì đây là môi trường để ruồi phát triển.

- Sử dụng biện pháp hóa học bằng cách phun thuốc diệt côn trùng ở các vách hoặc tường.

*b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước*

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy trản trên mặt đường trong khu vực dự án có lưu lượng phụ thuộc vào chế độ mưa trong khu vực. Lượng nước mưa này thường có nồng độ chất lơ lửng tương đối cao. Tuy nhiên, mức độ gây ô nhiễm từ lượng nước này không nhiều, ngoài ra mặt bằng tại trang trại đã được bê tông hóa và có hệ thống rãnh thoát nước mưa dọc theo hai bên trại nuôi, cuối mương có 2 co đóng mở để thu gom nước mưa và nước thải vệ sinh chuồng. Khi phát sinh nước mưa, đóng co thoát nước thải và mở co dẫn nước mưa thoát ra ao nước mưa. Nước mưa một phần tự thấm, một phần chảy tràn theo địa hình khu vực

Hệ thống máng xối của trại nuôi được nối từ mái xuống đất và tiếp dẫn nước mưa vào các hố thu nước, tuy nhiên lượng nước mưa chảy tràn có hàm lượng chất ô nhiễm không đáng kể.

Rác và bùn cát đất lắng được nạo vét thường xuyên.

Ngoài ra, để phòng ngừa ngập úng, chủ dự án tiến hành trồng cây xanh xung quanh khu đất dự án, giúp cho việc thấm nước mưa được nhanh chóng.

- Nước thải sinh hoạt: Công nhân hoạt động tại dự án là 08 người, tổng lượng thải sinh hoạt ước tính khoảng 0,8m3/ngay.đêm.

Xây dựng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải. Cấu tạo của bể tự hoại được trình bày trong hình sau:

HẦM PHÂN

HẦM LẮNG

HẦM LỌC

Tường gạch

Vị trí nắp thấm

MẶT CẮT A-A

A

A

Tường gạch

Hình 5: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

***\* Nguyên lý hoạt động:***

Bể tự hoại có 3 ngăn chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể còn có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 80 – 85%. Tại đây chất rắn được giữ lại trong bể 90% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua bể tự hoại nồng độ các chất hữu cơ còn lại trong nước thải khoảng 20 – 30%; riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ rải các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để cải thiện môi trường nước; xung quanh mương sinh học sẽ trồng các cây xanh

- Nước thải chăn nuôi: Lượng nước thải chăn nuôi phát sinh khoảng 4m3/lứa, Chủ dự án thực hiện việc quản lý và xử lý nước thải phát sinh tại trại chăn nuôi theo đúng quy định.

Trong quá trình chăn nuôi, giai đoạn vận hành hoạt động 4 dãy trại, trung bình mỗi đợt sẽ xuất 1 trại gà (01 ngày chỉ vệ sinh 01 chuồng trại), thời gian dọn dẹp vệ sinh và giản cách là 10-15 ngày (thời gian dọn dẹp trại là 4-5 ngày và thời gian để thoáng trại trước khi nhập lứa mới là 6-7 ngày tiếp theo). Sau mỗi ngày xuất gà sẽ tiến hành vệ sinh ngay chuồng trại, do đó tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất trong ngày là: 1m3/ngày.đêm.

Do dự án chỉ phát sinh nước thải vệ sinh chuồng vào cuối lứa nuôi, khoảng cách 2 lần vệ sinh là 60 - 75 ngày. Vì vậy, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trại được thu gom chung với hệ thống thu gom nước mưa gồm 2 mương bê tông gạch dọc 2 bên chuồng nuôi, cuối mương có 2 co đóng mở để thu gom nước thải vệ sinh chuồng. Khi phát sinh nước thải, đóng co thoát nước mưa và mở co dẫn nước thải vệ sinh chuồng về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Sau khi xả nước thải vệ sinh chuồng, mương thoát nước được nạo vét, vệ sinh sạch sẽ.

Chủ dự án đầu tư xây dựng cuối mỗi 01 dãy trại 01 bể 3 ngăn để xử lý nước thải, cụ thể như sau:

Nước thải

Ngăn lắng

Ngăn lọc

Mương sinh học

Ngăn chứa

Lưới chắn rác

Hình 6: Quy trình hệ thống xử lý nước thải

*\* Thuyết minh quy trình:*

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của dự án không đều mà chỉ tập trung chủ yếu trong thời gian vệ sinh chuồng trại khoảng 45 ngày/lần (khi trại xuất bán gà) để chuẩn bị nuôi lứa mới. Nước thải phát sinh từ quá trình xịt rửa chuồng nuôi cuốn theo phân và lượng trấu còn xót lại trên nền chuồng. Mỗi ngày trang trại xuất 1 dãy chuồng và tiến hành vệ sinh ngay nên lượng nước thải phát sinh là 1m3/1 dãy/ngày.

Nước thải phát sinh từ quá trình xịt rửa nền tại 4 dãy chuồng gà sẽ được thu gom theo độ dốc chảy qua song chắn rác đặt tại cuối mỗi chuồng nuôi nhằm ngăn các loại rác có kích thước lớn gây tắc nghẽn đường thoát nước. Sau đó nước thải được dẫn về bể chứa 3 ngăn.

- *Hầm lắng*: nước thải phát sinh sẽ chảy qua hầm lắng, dưới đáy hầm lắng có lót một lớp sỏi, phần nước tiếp tục được chảy tràn qua hầm lọc.

- *Hầm lọc*: hầm lọc sẽ được lót một lớp than hoạt tính để lọc nước thải phát sinh, than hoạt tính được sử dụng tại hầm chứa là than hoạt tính dạng khối hoặc dạng hạt, trước khi cho chảy qua hầm chứa nước.

*- Hầm chứa (bể khử trùng):* nước tại hầm chứa sẽ được chủ dự án sẽ bổ sung thêm hóa chất Clo để khử trùng.

Nước thải sau khử trùng được chảy về mương sinh học để tiếp tục xử lý; phía trên phủ 1 lớp cát trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ rải các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để cải thiện môi trường nước, xung quanh mương sinh học sẽ trồng cỏ, cây xanh.

Cấu tạo mương sinh học và các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải trang trại:

Lớp cát vàng

Lớp than hoạt tính

Lớp sỏi

Nước sau hố lắng 3 ngăn

Bảng 33: Mô tả các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật (m) | Số lượng | Đơn vị |
| 1 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 2 x 1,5 x 1,2 | 1 | Bể |
| 2 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 3 x 2 x 1 | 1 | Mương |
| 3 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải chăn nuôi | 3 x 2 x 1,5 | 4 | Bể |
| 4 | Mương sinh học xử lý nước thải chăn nuôi | 2 x 3 x 1 | 4 | Mương |

*c) Biện pháp giảm thiểu do chất thải rắn*

*\* Chất thải rắn sinh hoạt:*

Rác thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân khoảng 10kg/ngày, chủ dự án sẽ bố trí các thùng rác loại 10 – 20 lít các khu vực cố định trong khu vực trang trại. Tại kho chất thải thông thường với diện tích 10m2, các thành phần chất thải có thể tái sử dụng như giấy vụn, kim loại, chai nhựa,…sẽ được thu gom và bán phế liệu.

Chủ dự án sẽ tiến hành ký hợp đồng đơn vị đến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xử lý theo quy định.

*\* Chất thải rắn chăn nuôi (chất thải rắn không nguy hại):*

 - Đối với phân gà và trấu sau mỗi đợt nuôi được công nhân thu gom, đảo trộn và phun chế phẩm sinh học EM thường xuyên để hạn chế mùi; đồng thời trong suốt quá trình chăn nuôi, sử dụng chế phẩm EM vừa để hạn chế mùi, vừa có tác dụng giúp quá trình phân hủy phân gà diễn ra nhanh hơn. Nhờ được phun chế phẩm sinh học và đảo trộn thường xuyên, phân và trấu lót sau mỗi lứa nuôi đã được xử lý trở thành phân gà vi sinh hữu cơ và sẽ được thu gom, đóng bao loại 50 kg và bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón.

- Tương tự, đối với bao bì đựng thức ăn chăn nuôi được thu gom và lưu trữ tạm tại kho chất thải thông thường với diện tích 10m2 và tận dụng để chứa phân gà lẫn trấu sau mỗi lứa nuôi hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Đối với gà chết: Trại thường xuyên được khử trùng, gà được tiêm ngừa phòng bệnh định kỳ nên lượng gà chết tương đối ít. Lượng gà chết do giẫm đạp (không phải do bệnh tật) sẽ được công nhân tại trại chăn nuôi thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh bằng 01 hố chôn bê tông, đảm bảo an toàn sinh học, kích thước 2 x 3 x 1,2m. Tại đáy hố chôn có lót trấu và chế phẩm vi sinh phân hủy xác, đồng thời lắp ống dẫn nước rỉ ra từ sự phân hủy xác về bể tự hoại để xử lý.

Khi phát sinh gà chết không phải do bệnh tật, xác gà được đưa xuống hầm và đậy nắp bê tông kín miệng hầm. Phía ngoài khu vực hầm chứa, cách khoảng 1m, tạo rãnh rộng 20cm, sâu 20 cm dẫn nước mưa ra thoát ra ngoài, tránh ứ đọng nước quanh hầm chứa. Trên bề mặt khu vực hầm chứa, rắc vôi bột với lượng 0,8kg/m2. Khu vực hầm chứa được kiểm tra thường xuyên 1 tuần/lần.

*\* Chất thải nguy hại:*

- Chất thải nguy hại phát sinh từ vụ án bao gồm: bóng đèn hư hỏng, giẻ lau dính dầu, cặn dầu nhớt, chai, lọ, kim tiêm vắcxin, bao bì thuốc sát trùng.

- Dự án xây dựng kho lưu chứa CTNH với diện tích 10m2; nhà kho kín, lợp mái và lát nền xi măng chống rò rỉ, nhiễm lẫn xuống đất. Khu vực chứa được phân lô rõ ràng, có gắn bảng hiệu của từng chất thải và có hố thu gom chảy tràn chất lỏng khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ. Khu vực chứa chất thải đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh của dự án.

- CTNH được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định. Điều kiện đóng gói và kiểm soát CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật như quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hiểm.

- Đối với gà chết do bệnh, dịch bệnh: khi phát hiện dịch bệnh, chủ trại chăn nuôi áp dụng các biện pháp sau để khắc phục:

+ Báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thú y cấp huyện và tỉnh. Các cơ quan này xuống lấy mẫu xét nghiệm để tìm ra nguyên nhân gây bệnh và đưa ra các biện pháp tiêu hủy, phòng dịch bệnh thích hợp.

+ Cách ly gà bệnh ra để theo dõi, tổng sát trùng nhằm giảm thiểu bệnh lây lan. Tiêm ngừa phòng bệnh cho các gà còn lại nhốt chung trại với gà bệnh (sau khi đã cách ly gà bệnh).

+ Dự án đã bố trí khu đất trống diện tích 120 m2 ở phía bắc khu chuồng nuôi để dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh, phòng trừ trường hợp tiêu hủy hàng loạt do dịch bệnh gây ra đúng theo QCVN 01- 41: 2011/BNNPTBT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

### 2.2.2. Giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải.

*a) Biện pháp khống chế ô nhiễm tiếng ồn, rung*

Trại nuôi gà được bố trí xa khu dân cư, ngoài ra còn được cách ly bằng cây xanh, do đó âm thanh phát ra từ khu vực trại nuôi ảnh hưởng không đáng kể đến khu vực dân cư xung quanh.

Trong quá trình hoạt động, tiếng ồn phát sinh chủ yếu là tiếng kêu của gà, tiếng động cơ phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án, tiếng ồn từ máy phát điện và quạt thông gió. Trong các nguồn phát sinh trên, thì tiếng kêu của gà là nguồn phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nghiêm trọng nhất. Để tuyệt đối đảm bảo tiếng ồn không tác động đến môi trường, chủ đầu tư có biện pháp tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên, cây xanh vừa có tác dụng ngăn chặn tiếng ồn, vừa làm đẹp cảnh quan trong khu vực dự án.

Đối với tiếng ồn phát sinh do sự hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án, chủ đầu tư bố trí các phương tiện lưu thông ra vào dự án một cách thích hợp nhất, nhằm giảm ảnh hưởng của tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với tiếng ồn của máy phát điện thì đây là nguồn phát sinh không đáng kể do thời gian hoạt động của thiết bị này rất ngắn và không thường xuyên.

*b) An toàn giao thông, an ninh trật tự khu vực:*

Để bảo vệ tình hình trật tự vệ sinh môi trường cho khu vực trang trại và khu vực xung quanh, chủ đầu tư sẽ triển khai các phương án sau:

- Tuyển chọn bảo vệ để trực  24/24 giờ, kiểm soát những người ra vào trang trại chặt chẽ.

- Kết hợp với Công an khu vực để đề ra các biện pháp an ninh trật tự tự trong khu vực.

- Đề ra các nội quy về an ninh trật tự trong khu vực, xây dựng nếp sống văn hóa mới, bài trừ tội phạm ma túy, các sản phẩm văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan tại khu vực.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân chấp hành luật khi tham gia giao thông.

- Điều tiết lưu lượng xe vận chuyển ra khu vực và di chuyển trên các tuyến đường một cách hợp lý, tránh những thời gian cao điểm là giờ đi làm và tan ca của công nhân.

### 2.2.3. Biện pháp quản lý,phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành khai thác dự án

*a) Sự cố dịch bệnh:*

- Sự cố lớn nhất mà trại chăn nuôi gia cầm có thể gặp phải là dịch cúm gia cầm. Trong trường hợp dịch cúm chưa ảnh hưởng đến trang trại thì những biện pháp sau cần được nghiêm ngặt thực hiện:

+ Tăng cường chế độ dinh dưỡng cho gia cầm nhằm tạo sức đề kháng cho cơ thể là mạnh nhất.

+ Thực hiện chế độ khử trùng triệt để đối với các thiết bị và phương tiện ra vào khu vực dự án.

+ Quy trình tiêm chích các loại vắcxin phải được thực hiện đầy đủ, đúng liều, đúng lượng theo đúng hướng dẫn của bác sĩ thú y.

+ Sát trùng tất cả các loại vật dụng đem vào khu vực chăn nuôi cũng như hạn chế lượt người ra vào khu vực sản xuất đến mức tối đa.

+ Cập nhật thông tin khi ổ dịch lan rộng và tuân thủ mọi hướng dẫn của cơ quan chức năng.

- Trường hợp trại chăn nuôi gặp phải sự cố về dịch cúm, chủ dự án cần thực hiện theo các hướng dẫn sau:

+ Đối với những bệnh thông thường có thể xử lý được cách ly ngay khu vực xảy ra bệnh. Tăng cường phun thuốc sát trùng, vệ sinh trang trại và khu vực xung quanh.

+ Khi xác định là dịch bệnh nguy hiểm, bệnh lây sang người: nhanh chóng thực hiện công việc cách ly, tiêu hủy  tại chỗ với xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

+ Áp dụng biện pháp cách ly tại chỗ, can thiệp thuốc phòng chống, không bán chạy, không giết mổ làm lây lan dịch ra ngoài. Cán bộ, công nhân làm việc trong khu vực có dịch phải tuân thủ nghiêm chỉnh quy định của nhà nước về vùng có dịch.

+ Cán bộ kỹ thuật chăm sóc gà bệnh, sử dụng riêng dụng cụ, thức ăn; hạn chế lưu thông gà; vệ sinh, khử trùng tiêu độc trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ thú y, phương tiện vận chuyển… Đối với dịch bệnh lây lan cần tiêu hủy, xử lý tại chỗ tránh lây lan dịch bệnh tới các khu vực khác.

+ Báo cáo UBND cùng cấp, để thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh dịch đối với khu vực.

+ Đối với đàn gà đã khỏi bệnh (vẫn còn mang vi trùng) để nuôi tại chỗ và sau đó giải thể theo hướng dẫn của cơ quan chức năng. Không cho các trại khác nuôi và không nhận gà mới về trại nuôi khi chưa hết dịch.

+ Phải tổng vệ sinh, sát trùng cẩn thận, chuẩn bị trại nuôi đúng yêu cầu trước khi nhận lứa gà mới về nuôi.

+ Gà chết được thu gom và đem đi tiêu hủy tại chỗ. Việc tiêu hủy càng sớm càng tốt để hạn chế tối đa cơ hội phát tán của mầm bệnh. Khi phát sinh dịch bệnh không được vận chuyển gà ra khỏi trại nuôi. Do đó, tại trang trại sẽ có đất dự phòng chôn lấp để ứng phó khi dịch bệnh xảy ra. Việc tiêu hủy gà chết phải đảm bảo theo đúng quy định tại QCVN 01-41: 2011/BNNPTBT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

- Công tác vệ sinh trang trại, thuốc sát trùng và các dụng cụ nuôi:

+ Đem tất cả máng ăn máng uống ra ngoài.

+ Lấy sạch hết phân và sau đó là lót nền ra khỏi trại.

+ Sạch sẽ trại nuôi, bắt đầu làm từ phần trên (như mái trang trại, rèm che, lưới bao quanh trại nuôi) xuống tới nền trại. Đối với sàn dùng xà phòng bột để đánh và rửa sàn cho thật sạch. Dùng xút (NaOH) để nấu trấu bong ra dễ dàng và diệt mầm bệnh cầu trùng với liều 4kg xút (NAOH) hòa tan trong 40 lít nước và phun đều cho diện tích khoảng 100m2 mặt nền sau đó khoảng 2 giờ phun nước rửa trại bằng nước sạch.

+ Máng ăn và máng uống phải rửa sạch trước bằng xà phòng, sau đó rửa lại bằng nước lã. Pha nước sát trùng Formol tỷ lệ 2% trong 01 chậu lớn, rồi đem những dụng cụ bao gồm máng ăn, máng uống trong nước sát trùng sau đó cũng rửa sạch thuốc bằng nước lã. Phần lớn dụng cụ chăn nuôi bằng nhựa nên phơi dụng cụ trong bóng mát để dụng cụ bền hơn tránh được sự giòn, gãy.

+ Sử dụng thuốc sát trùng chuyên dùng trong chăn nuôi, bắt đầu phun từ phần trên rồi phun đều xuống nền trại và xung quanh khu vực trại nuôi.

+ Đối với chất độn trại cần sát trùng 2 lần, cụ thể như sau:

*Lần 1:* Dùng dung dịch sát trùng (tỷ lệ 2%), để phun đều trên bề mặt sàn lót trấu.

*Lần 2:* Sẽ được phun cách lần 1 là 24 giờ, dung dịch sử dụng là dung dịch sát khuẩn (tỷ lệ 0,24%). Trong quá trình phun sát khuẩn, đảo đều đệm lót, có thể ủ thành đóng sau đó phơi cho thật khô. Khi nền trại thật khô mới trải lớp đệm lót có độ dài tối thiểu là 5cm.

+ Bố trí các dụng cụ úm gà vào trại, kéo rèm che kín xung quanh rồi phun thuốc sát trùng thêm một lần nữa và giữ nguyên ít nhất trước khi đưa gà vào nuôi 2 ngày. Trước khi nhận gà con 24 giờ, phải có khay sát trùng hay hố đựng dung dịch sát trùng đặt trước các cửa ra vào các trại gà.

*b) Các biện pháp nhằm giảm thiểu sự cố cháy nổ*

- Cháy nổ là sự cố phổ biến và rất dễ xảy ra. Nếu đã xảy ra sự cố cháy nổ thì thiệt hại sẽ không thể lường hết. Nắm được vấn đề này, chủ dự án đã có kế hoạch bố trí nhân lực và đầu tư trang thiết bị cho công tác phòng cháy chữa cháy như bố trí các họng nước, các thiết bị chữa cháy cầm tay, xe bồn cứu hỏa…

- Tiến hành các biện pháp vệ sinh công nghiệp chặt chẽ trong các phân xưởng sản xuất.

- Công nhân trực tiếp làm việc tại trang trại sẽ được tập huấn, hướng dẫn phương pháp phòng chống cháy nổ.

- Hạn chế lưu trữ các nhiên liệu dễ bị bốc cháy. Trường hợp phải lưu trữ các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ tại các kho cách ly riêng biệt, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

- Bố trí trang thiết bị chống cháy nổ, nhằm chữa kịp thời khi sự cố xảy ra. Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Nâng cao ý thức của công nhân tại trang trại, bố trí khu vực riêng biệt cho công nhân trong giờ giải lao.

- Ban hành các nội quy và treo bảng an toàn nổ, cấm lửa, trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại công trường và nơi lưu trữ nhiên liệu.

*c) Biện pháp an toàn lao động*

- Quy định các nội quy làm việc tại nhà máy bao gồm: nội quy ra vào làm việc, nội quy về trang phục bảo hộ lao động, nội quy về an toàn điện, nội quy an toàn giao thông, nội quy an toàn cháy nổ,…

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc.

*d) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó các công trình bảo vệ môi trường*

- Đối với sự cố hệ thống xử lý bụi, mùi hôi:

+ Chủ dự án bố trí nhân viên thường xuyên kiểm tra việc vận hành của hệ thống xử lý mùi hôi.

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải:

*+ Đối với bể tự hoại:* Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

* Tắc nghẽn bồn cầu bị tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
* Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
* Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

+ *Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước*:

* Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.
* Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
* Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước .

*+ Đối với công trình xử lý nước thải chăn nuôi:*

* Không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
* Lắp đặt thiết bị dự phòng để vận hành khi có hư hỏng thiết bị
* Công nhân viên vận hành được tập huấn, đảm bảo khả năng vận hành trước khi giao vận hành hệ thống xử lý nước thải.
* Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.
* Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, theo dõi để kịp thời phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải tại công ty.

+ *Đối với sự cố hóa chất thải rắn:*

* Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất phải đảm bảo có mái che, tường bao quanh, cửa ra vào và các quy định khác theo đúng quy định về quản lý chất thải và phế liệu.
* Kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo có mái che, gờ chống tràn, tường bao quanh, có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.
* Chất thải nguy hại được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.
* Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH  theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

## 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự toán kinh phí cho các công trình xử lý, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được ước tính sau:

Bảng 34: Ước tính kinh phí bảo vệ môi trường giai đoạn hoạt động dự án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Các hạng mục | Chi phí (VNĐ) |
| 1 | Xây dựng mương sinh học xử lý nước thải | 40.000.000 |
| 2 | Xây dựng hệ thống xử lý khí thải và mùi hôi | 200.000.000 |
| 3 | Chi phí đầu tư trồng thảm xanh | 70.000.000 |
| 4 | Kinh phí đầu tư thùng chứa rác | 20.000.000 |
| 5 | Chi phí thu gom, xử lý các loại chất thải/năm | 10.000.000 |
| 6 | Chương trình giám sát môi trường định kỳ/năm | 27.000.000 |
| 7 | Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải/năm | 70.000.000 |
| Tổng chi phí | | 437.000.000 |

Chủ đầu tư phối hợp với cơ quan quản lý môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị chuyên môn tiến hành giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Báo cáo kết quả môi trường của dự án lên cấp lãnh đạo của dự án, lên cơ quan quản lý môi trường địa phương.

Bảng 35: Bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị | Trách nhiệm chính |
| 1 | Nhà thầu xây dựng | Thực hiện biện pháp giảm thiểu tác động có hại đã đề xuất  Báo cáo đến chủ dự án về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực |
| 2 | Chủ dự án | Giám sát và đánh giá việc thực hiện theo các thông số quan trắc đề xuất |
| 3 | Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh | Giám sát và đánh giá việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đã đề xuất trong các giai đoạn thông qua báo cáo của chủ dự án và kết quả kiểm tra thực tế. |

## 4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Trong quá trình nghiên cứu xây dựng báo cáo, thì các nguồn số liệu về nội dung đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chính và công trình phụ, máy móc, thiết bị kỹ thuật, nguyên vật liệu sử dụng, tiến độ thi công xây dựng và đưa vào hoạt động, nguồn nhân lực lao động, địa hình, khí tượng thủy văn, kinh tế - xã hội, các thành phần môi trường,... đã được thu thập, kiểm tra với mức độ chi tiết đạt yêu cầu nhằm bảo đảm độ tin cậy số liệu đầu vào. Do đó sự nỗ lực cao của chủ dự án và đơn vị tư vấn trong việc bảo đảm chất lượng nguồn số liệu sử dụng cho việc thực hiện báo cáo đạt được độ tin cậy cao, độ phủ và mức độ đầy đủ theo yêu cầu.

Trong giai đoạn thi công xây dựng và đi vào vận hành của dự án thì kết quả đánh giá, dự báo tác động trong báo cáo dựa trên việc sử dụng các số liệu đánh giá, dự báo tác động của WHO (1993), UNEP (2012) và các tổ chức cá nhân có uy tín, với độ tin cậy và độ chính xác được chấp nhận rộng rãi. Báo cáo đã tính toán, đề cập được hầu hết các tác động điển hình trong quá trình hoạt động của dự án.Đặc biệt, là việc nghiên cứu đánh giá, dự báo và làm rõ được một số tác động quan trọng nhất của dự án bao gồm: Tác động do bụi, khí thải, nước thải và chất thải rắn trong cả giai đoạn xây dựng và hoạt động dự án.

Các phương pháp áp dụng trong báo cáo đang được sử dụng rộng rãi trong quá trình đánh giá tác động môi trường và báo cáo khác về môi trường hiện nay tại Việt Nam, cũng như các nước trên thế giới dựa trên việc sử dụng hệ số phát thải của WHO, UNEP, US-EPA và phương pháp tính toán, dự báo đã được thế giới công nhận, có độ tin cậy và độ chính xác cao. Có thể khẳng định là báo cáo đã tính toán, dự báo và đề cập được hầu hết các tác động điển hình phát sinh từ quá trình thực hiện dự án theo các phương pháp đánh giá tác động môi trường áp dụng, ứng dụng cũng như dựa trên thực tế hoạt động của các dự án đầu tư có tính chất chất và quy mô tương tự.

Tổng hợp về mức độ tin cậy của đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 36: Nhận xét về độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn tác động | Cơ sở đánh giá | Độ tin cậy |
| 1 | Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu san nền và xây dựng, thiết bị thi công | Hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập (1993) | Dựa trên kết quả khảo sát của hàng ngàn dự án khác nhau, WHO đưa ra cách đánh giá gần đúng loại, tải lượng của một nguồn trên cơ sở một số hạn chế thông số ban đầu. WHO đã đề nghị sử dụng phương pháp này và phổ biến các tài liệu này vào những năm đầu thập kỷ 90.  Ở Việt Nam phương pháp này được sử dụng nhiều, độ tin cậy ở mức trung bình |
| 2 | Bụi từ quá trình san lắp mặt bằng | Hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập (1993) | Độ tin cậy ở mức trung bình |
| 3 | Thành phần khí thải phát sinh từ hoạt động dự án | Composting-Sanitary Disposal & Reclaimation of Organic Waste, Harold B. Gotass, WHO, 1956 | Các số liệu nghiên cứu dựa trên các số liệu thực tế vận hành nên độ tin cậy cao |
| 4 | Nước mưa chảy tràn tại dự án | Trịnh Xuân Lai, Thoát nước. NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2000 | Giáo trình chuyên ngành giảng dạy trong chương trình đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo nên độ tin cậy cao |
| 5 | Nước thải sinh hoạt công nhân | Hệ số ô nhiễm và tải lượng theo WHO (1993) và thành phần nước thải sinh hoạt (Trần Đức Hạ, xử lý nước thải đô thi. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2006) | Giáo trình chuyên ngành giảng dạy trong chương trình đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo nên độ tin cậy cao |
| 6 | Nước thải chăn nuôi, mùi hôi | Tham khảo kết quả nghiên cứu và khảo sát thực tiễn các dự án khác trong thực tế | Độ tin cậy cao |
| 7 | Chất thải rắn sinh hoạt công nhân | Dựa trên tài liệu phân loại CTR tại nguồn TPHCM (2005-2011); Theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 14/05/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt ban hành quy định giá tối đa với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tỉnh Tây Ninh | Độ tin cậy cao |
| 8 | Chất thải công nghiệp thông thường – không nguy hại | Tham khảo kết quả khảo sát thực tế tại một số dự án tương tự và qua số liệu thực nghiệm của chủ đầu tư | Độ tin cậy cao |
| 9 | Chất thải nguy hại  (CTNH) | Tham khảo kết quả khảo sát thực tế tại một số dự án tương tự và qua số liệu thực nghiệm của chủ đầu tư | Độ tin cậy cao |

Nhận xét: Nhìn chung, ta có thể đưa ra đánh giá tổng hợp như sau: Tuy còn có một số nguồn, tác động chưa thể định lượng hóa cụ thể các đặc trưng do thiếu căn cứ kỹ thuật tin cậy (chủ yếu là các nguồn thải phát sinh có tính phân tán, cục bộ và rất gián đoạn), song về cơ bản các nguồn và các tác động đóng vai trò chính, có ý nghĩa quan trọng, quyết định trong việc gây ra các tác động thời điểm điển hình và các tác động tích lũy lâu dài của dự án đối với trạng thái môi trường trên khu vực, đều đã được làm rõ, đánh giá và dự báo đầy đủ, đảm bảo độ tin cậy và chi tiết yêu cầu theo mẫu hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

# CHƯƠNG V

# PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG,

# PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim không thuộc nhóm các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học. Vì vậy, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường sẽ không đưa ra phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

# CHƯƠNG VI

# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

*a) Nguồn phát sinh nước thải*

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên vận hành trang trại chăn nuôi gà, lưu lượng 0,8 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 1, với lưu lượng 1 m3/lứa.

- Nguồn số 3: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 2, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 4: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 3, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 5: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 4, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 6: Nước thải vệ sinh dụng cụ, rửa tay chân, phun xịt sát trùng xe, với lưu lượng 1 m3/ngày.

- Nguồn số 7: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 1, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 8: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 2, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 9: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 3, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 4, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

*b) Lưu lượng xả nước thải tối đa*

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của trang trại chăn nuôi là 6,2 m3/ngày.đêm.

*c) Dòng nước thải*

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt. Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng phát sinh với lưu lượng ít nên được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn và mương sinh học, sau đó tái sử dụng để phục vụ tưới cây) các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

- Dòng số 2-5: Nước thải vệ sinh chuồng trại. Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng phát sinh với lưu lượng ít vào cuối mỗi lứa nuôi nên được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn và mương sinh học, sau đó tái sử dụng để phục vụ tưới cây) các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

- Dòng số 6: Nước thải vệ sinh dụng cụ, rửa tay chân, phun xịt sát trùng xe. Lượng nước này được thu gom cho xuống mương nước tại nhà khử trùng xe (đáy mương nước được bê tông) nhằm mục đích khử trùng bánh xe trước khi ra vào trại.

- Dòng số 7-10: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút, với lưu lượng 0,4 m3/ngày.đêm cho 4 dãy chuồng nuôi. Đây là nguồn phát sinh không nhiều và tự bốc hơi.

*d) Các chất ô nhiễm và giá trí giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải*

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt như bảng sau:

Bảng 37: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn  QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) |
| 1 | pH | - | 5-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 50 |
| 3 | TDS | mg/L | 500 |
| 4 | BOD5 (200C) | mg/L | 30 |
| 5 | Sunfua | mg/L | 1 |
| 6 | Amoni | mg/L | 5 |
| 7 | Nitrat | mg/L | 30 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L | 10 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 5 |
| 10 | Phosphat | mg/L | 6 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100mL | 3.000 |

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải chăn nuôi như bảng sau:

Bảng 38: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải chăn nuôi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn  QCVN 62-MT:2015/BTNMT  (Cột A) |
| 1 | pH | - | 6-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 50 |
| 3 | COD | mg/L | 100 |
| 4 | BOD5 (200C) | mg/L | 40 |
| 5 | Tổng Nitơ | mg/L | 50 |
| 6 | Tổng Coliform | MPN/100mL | 3.000 |

*đ) Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải*

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: điểm xả nước thải sinh hoạt tại mương sinh học, tọa độ: X = 566568; Y = 1277058.

+ Nguồn số 2: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 1 tại mương sinh học, tọa độ: X = 566416; Y = 1277008.

+ Nguồn số 3: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 2 tại mương sinh học, tọa độ: X = 566413; Y = 1277033.

+ Nguồn số 4: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 3 tại mương sinh học, tọa độ: X = 566415; Y = 1277062.

+ Nguồn số 5: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 4 tại mương sinh học, tọa độ: X = 566416; Y = 1277079.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ/ngày)

- Công trình xử lý nước thải ngoài phạm vi dự án: không có

## 2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

*a) Nguồn phát sinh khí thải chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 1: Dãy chuồng nuôi 1: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 01 thải ra môi trường, với lưu lượng 44.800 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 2: Dãy chuồng nuôi 2: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 02 thải ra môi trường, với lưu lượng 44.800 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 3: Dãy chuồng nuôi 3: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 03 thải ra môi trường, với lưu lượng 44.800 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 4: Dãy chuồng nuôi 4: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 04 thải ra môi trường, với lưu lượng 44.800 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 5: Bụi và khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (chỉ phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời lúc điện lưới quốc gia tại khu vực dự án bị mất điện, xảy ra vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ (máy đời mới có kiểm định chất lượng), hạn chế được lưu lượng và nồng độ khí thải, đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ hố chôn gà chết. Đây là nguồn xuất hiện khi có gà chết trong trại và không cố định nên không xác định chính xác lưu lượng xả khí thải.

- Nguồn số 7: Bụi và khí thải từ các phương tiện cơ giới (xe vận chuyển nguyên liệu đầu vào và xuất bán gà, phương tiện đi lại cá nhân). Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng là nguồn di động, được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (giản cách mật độ, yêu cầu phương tiện đời mới, kiểm tra chứng nhận đăng kiểm và bảo dưỡng định kỳ) nên lưu lượng và nồng độ khí thải phát tán ra môi trường được kiểm soát tốt, các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

*b) Lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn thải*

Nguồn khí thải sau các quạt hút (lưu lượng lớn nhất 44.800 m3/giờ) cuối mỗi chuồng nuôi phát sinh không liên tục mà chỉ phát sinh trong mỗi lứa nuôi; đồng thời các nguồn thải khác đều là nguồn di động và thời gian hoạt động không cố định, nên không xác định được chính xác lưu lượng xả khí thải tối đa tại một thời điểm nhất định.

*c) Dòng khí thải*

Dòng khí thải ra môi trường: các dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải và mùi hôi của mỗi dãy chuồng nuôi.

*d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải*

Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải sau các quạt hút cuối mỗi chuồng nuôi:

Bảng 39: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Thời gian trung bình | QCVN 06:2009/BTNMT |
| 1 | H2S | µg/m3 | 1 giờ | 42 |
| 2 | NH3 | µg/m3 | 1 giờ | 200 |

Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển và máy phát điện dự phòng và các nguồn khác:

Bảng 40: Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải tại các nguồn thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | QCVN 05:2013/BTNMT  (trung bình 1 giờ) |
| 1 | Bụi | mg/Nm3 | 300 |
| 2 | SO2 | mg/Nm3 | 350 |
| 3 | NOx | mg/Nm3 | 200 |
| 4 | CO | mg/Nm3 | 30.000 |

*đ) Vị trí, phương thức xả khí thải vào nguồn tiếp nhận khí thải*

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 1; tọa độ: X = 566416; Y = 1277008.

+ Nguồn số 2: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 2; tọa độ: X = 566413; Y = 1277033.

+ Nguồn số 3: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 3; tọa độ: X = 566415; Y = 1277062.

+ Nguồn số 4: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 4; tọa độ: X = 566416; Y = 1277079.

+ Nguồn số 5: Tương ứng với nguồn khí thải máy phát điện dự phòng, tọa độ: X = 566569 ; Y = 1277040.

+ Nguồn số 6: Tương ứng với nguồn khí thải tại hố chôn gà chết, tọa độ: X = 566488; Y = 1277120 .

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

- Phương thức xả thải: xả cưỡng bức thông qua các quạt hút sau mỗi chuồng nuôi, qua ống xả khí và phương tiện cơ giới và cả máy phát điện dự phòng, thải trực tiếp ra môi trường không khí xung quanh khu vực hoạt động.

- Chế độ xả thải: gián đoạn

- Công trình xử lý khí thải trong và ngoài phạm vi dự án: không có

## 3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

*a) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 1.

- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 2.

- Nguồn số 3: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 3.

- Nguồn số 4: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 4.

- Nguồn số 5: Tiếng ồn phát sinh từ tiếng ồn sinh hoạt của công nhân.

- Nguồn số 6: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ (máy đời mới có kiểm định chất lượng), nên đảm bảo được tiếng ồn và độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn số 7: Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện cơ giới (gồm xe vận chuyển nguyên liệu đầu vào và xuất bán gà, phương tiện đi lại các nhân). Đây là nguồn chính, được khống chế hiệu quả và biện pháp xử lý cục bộ (giản cách mật độ, yêu cầu phương tiện đời mới, kiểm tra đăng kiểm và bảo dưỡng) nên tiếng ồn và rung nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

*b) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung*

Các nguồn thải trên nếu được khống chế tốt và xử lý cục bộ bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật hợp lý thì tiếng ồn và độ rung sẽ đạt giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ốn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Bảng 41: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | QCVN 24:2016/BYT  Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc |
| Tiếng ồn | dBA | ≤ 85 |

Bảng 42: Giá trị giới hạn đối với độ rung

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | QCVN 27:2010/BTNMT  (khu vực thông thường) |
| Độ rung | dB | 70 dB từ 6 giờ - 21 giờ; 60 dB từ 21 giờ - 6 giờ |

*c) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung*

- Nguồn 1: Dãy chuồng nuôi 1, tọa độ: X = 566416; Y = 1277008.

- Nguồn 2: Dãy chuồng nuôi 2, tọa độ: X = 566413; Y = 1277033.

- Nguồn 3: Dãy chuồng nuôi 3, tọa độ: X = 566415; Y = 1277062.

- Nguồn 4: Dãy chuồng nuôi 4, tọa độ: X = 566416; Y = 1277079.

- Nguồn 5: Khu nhà ở công nhân, tọa độ: X = 566568; Y = 1277049.

- Nguồn 6: Nhà để máy phát điện dự phòng, tọa độ: X = 566569 ; Y = 1277040.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

## 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

### 4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

*a) Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh*

Bảng 43: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn phát sinh | Định mức  (kg/người.ngày) | Khối lượng  (kg/ngày) | Khối lượng  (kg/lứa) |
| 1 | Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 08 công nhân làm việc tại trang trại chăn nuôi | 0,3 | 2,4 | 108 |

*b) Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh*

Bảng 44: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại  (rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng chất thải phát sinh |
| 1 | Phân gà trộn lẫn trấu sau mỗi đợt nuôi | Rắn | 612,4 tấn/lứa |
| 2 | Xác gà chết trong quá trình chăm sóc | Rắn | 600 con/lứa |
| 3 | Bao bì đựng thức ăn | Rắn | 450 kg/lứa |

*c) Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh*

Bảng 45: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thành phần | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
| 1 | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | Rắn | 13 | 14 02 02 |
| 2 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 18 | 13 02 01 |
| 3 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 4 | 19 06 01 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
| 5 | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | KXĐ | 14 02 01 |
| Tổng số lượng | |  | 40 |  |

### 4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

*a) Thiết bị lưu chứa*

Bố trí các thùng rác loại 10 – 20 lít tại các khu vực cố định trong khu vực trang trại để thu gom rác. Sau đó được công nhân vận chuyển về điểm tập kết chất thải của trang trại.

- Thùng màu xanh: Chứa chất thải hữu cơ.

- Thùng màu vàng: Chứa các thành phần vô cơ.

*b) Khu vực tập kết*

Tại điểm tập kết chất thải, các thành phần chất thải có thể tái sử dụng như giấy vụn, kim loại, chai nhựa,...sẽ được thu gom và bán phế liệu.

Các thành phần chất thải còn lại sẽ được thu gom và đốt. Đối với dự án, phương án tạm thời là đem đốt lượng rác thải sinh hoạt là phương án tối ưu. Tại thời điểm hiện tại, khu vực xây dựng trang trại chưa có đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào đến nơi để thu gom, do đó lượng rác thải này chủ dự án sẽ tự thu gom và xử lý bằng cách đốt là phương án được lựa chọn. Nếu trong giai đoạn tới, khu vực có đơn vị đến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xử lý theo quy định. Chủ dự án sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

*c) Tần suất thu gom:* 1 ngày/lần

### 4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (không nguy hại)

*a) Thiết bị lưu chứa:*

Phân gà và trấu sau mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom, đóng bao loại 50 kg và bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón.

Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi được thu gom tận dụng để chứa phân gà lẫn trấu sau mỗi lứa nuôi hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu. Các loại phế liệu được lưu trong khu vực chứa và bán cho đơn vị có nhu cầu.

Đối với gà chết sẽ được công nhân tại trại chăn nuôi thu gom và xử lý tại hầm hủy xác có nắp đậy kín.

*b) Khu vực tập kết*

Phân gà được ủ tại chổ (trong chuồng nuôi cùng với trấu), sau khi xuất gà, chủ dự án thu gom sạch sẽ, đóng bao bán cho các đơn vị có nhu cầu.

Các loại bao bì đựng thức ăn chăn nuôi, rác tái chế được đưa về khu vực tập kết phân loại bán cho đơn vị thu mua phế liệu tại địa phương; bao đựng thức ăn được tái sử dụng cho đựng phân gà tại dự án.

Gà chết không do dịch bệnh được thu gom đem chôn lấp hợp vệ sinh.

*c) Tần suất thu gom:* Hàng này đối với bao bì, gà chết; định kỳ sau mỗi lứa nuôi đối với phân và trấu.

### 4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

*a) Thiết bị lưu chứa*

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng tường gạch, nền xi măng có mái che, có cửa khóa, có phân ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm khác, tránh khả năng gây phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH. Trước cửa có biển cảnh báo “Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại”.

Trong từng ô hoặc bộ phận riêng có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707 – 2009 về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa với kích thước ít nhất 30cm mỗi chiều, vật liệu, mực của dấu hiệu và các dòng chữ không bị mờ hoặc phai màu.

Thiết bị lữu giữ phải có vỏ chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

Bao bì lưu giữ sẽ được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: tên và mã CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước 5 cm mỗi ngày.

*b) Khu vực lưu chứa trong nhà*

Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại rộng khoảng 10m2 trong kho chứa chất thải tập trung của dự án, có vách ngăn tách biệt với các loại chất thải khác.

*c) Tần suất thu gom:* 6 tháng/lần, đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hoặc vùng lân cận sẽ đến mang đi xử lý đúng quy định.

CHƯƠNG VII

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

## 1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Đối với công trình buồng xử lý khí thải sau dãy chuồng nuôi: Căn cứ theo Điểm c, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng”.*

- Đối với công trình xử lý nước thải: Căn cứ theo Điểm d, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại**khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.*

Như vậy, công trình xử lý khí thải và nước thải của dự án không bắt buộc phải vận hành thử nghiệm.

**2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chủ dự án sẽ thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ khi dự án đi vào hoạt động khai thác như sau:

**Bảng 46: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung/Vị trí lấy mẫu** | **Thông số quan trắc/công trình giám sát** | **Tần suất** | **Tiêu chuẩn so sánh** |
| ***1. Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt*** | | | |
| Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt | Mương sinh học | 3 tháng/lần | QCVN 14:2008/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt |
| ***2. Giám sát chất lượng nước thải chăn nuôi*** | | | |
| Giám sát chất lượng nước thải chăn nuôi | Mương sinh học | 3 tháng/lần | QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi |
| ***3. Giám sát chất lượng khí thải*** | | | |
| 01 điểm phía chuồng nuôi (buồng xử lý khí thải) | H2S, NH3 | 03 tháng/lần | QCVN 06:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh. |
| ***4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại*** | | | |
| Kiểm kê kho chứa chất thải tập trung của dự án: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. | Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận từ loại chất thải | Thường xuyên, liên tục | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 |

Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ, chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quan trắc.

**2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim không thuộc nhóm các dự án phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

**2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án**

- Không có hoạt động quan trắc nào khác

**3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM**

**Bảng 47: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình giám sát | Vị trí | Số lần/năm | Chi phí  (VNĐ) | Thành tiền  (VNĐ) |
| 1 | Giám sát môi trường nước thải sinh hoạt và chăn nuôi | Hệ thống công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 2 | Giám sát khí thải | 01 | 02 | 6.000.000 | 12.000.000 |
| 3 | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại | Hệ thống công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 4 | Tổng hợp viết báo cáo |  | 02 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| TỔNG CỘNG | |  |  |  | 40.000.000 |

# CHƯƠNG VIII

# CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**1. Kết luận**

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát của Hộ kinh doanh Mai Văn Kim đã được thực hiện đầy đủ theo nội dung đề ra cho báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được thực hiện theo mẫu hướng dẫn nêu trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, đánh giá các tác động môi trường một cách chi tiết và toàn diện của dự án, chúng tôi có thể rút ra một số kết luận chính sau đây:

- Dự án được thực hiện ở vị trí thuận lợi, phù hợp với quy hoạch phát triển chung của khu vực.

- Hiện trạng môi trường nền tại khu vực dự án vẫn còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm về không khí, đất, nước. Đây là các thông số môi trường cho phép đánh giá những diễn biến và thay đổi chất lượng môi trường tại khu vực dự án dưới các tác động tiêu cực do hoạt động thi công xây dựng và hoạt động lâu dài của dự án.

- Dự án sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

- Quá trình thi công xây dựng và hoạt động lâu dài của dự án có thể gây ra một số tác động tiêu cực tới kinh tế xã hội và môi trường nếu không có các biện pháp phòng ngừa, khống chế, xử lý ô nhiễm môi trường. Các tác động đó cụ thể là:

+ Gây ô nhiễm môi trường không khí do khí thải, bụi ra tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động lâu dài của dự án.

+ Gây ô nhiễm nguồn nước do nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động lâu dài của dự án.

+ Gây ô nhiễm môi trường đất do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng và hoạt động lâu dài của dự án.

+ Khi dự án đi vào hoạt động, ngoài tạo cảnh quan kiến trúc và môi trường khu vực thì việc phát sinh ra chất thải, riếng ồn và độ rung là điều không thể tránh khỏi.

Xuất phát từ nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường, chủ dự án sẽ đầu tư kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường dự án và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các phương án phòng ngừa, khống chế, xử lý ô nhiễm môi trường đã đề ra trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này nhằm bảo đảm đạt hoàn toàn các quy chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định, bao gồm:

- Phương án khống chế ô nhiễm bụi và khí.

-  Phương án khống chế ô nhiễm do tiếng ồn và độ rung.

-  Phương án xử lý nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, nước thải chăn nuôi.

-  Phương án khống chế ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

-  Đảm bảo các biện pháp cải thiện điều kiện vi khí hậu, biện pháp vệ sinh an toàn lao động và các biện pháp phòng chống sự cố môi trường, sự cố cháy, …

Để đảm bảo dự án hoạt động mà không gây các tác động xấu đến môi trường, Chủ dự án nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

**2. Kiến nghị**

Chủ đầu tư Dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát đã nghiên cứu và đánh giá các tác động môi trường, hiệu quả thiết thực cho cả 2 mặt, lợi ích về kinh tế - xã hội và những tổn thất về môi trường, các biện pháp khả thi khống chế ô nhiễm của dự án, chúng tôi kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh thẩm định, phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường làm cơ sở pháp lý của việc triển khai, đưa dự án sớm đi vào hoạt động phục vụ xã hội.

Chủ đầu tư sẽ triển khai đồng bộ các biện pháp khống chế và xử lý ô nhiễm ngay trong giai đoạn xây dựng cơ bản của dự án, cử cán bộ đào tạo quản lý vận hành đúng kỹ thuật, biết tự giám sát hiệu quả xử lý và điều chỉnh phù hợp đảm bảo các quy chuẩn môi trường đầu ra đạt Quy chuẩn quy định.

## 3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

Hộ kinh doanh Mai Văn Kim là chủ đầu tư của dự án Trại chăn nuôi gia cầm Anh Phát xin cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại,...) phát sinh do hoạt động của dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam như:

- Môi trường không khí xung quanh: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi phát tán ra môi trường bảo đảm đạt QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Khí thải đạt: QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

- Độ ồn: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2010/BTNMT).

- Quản lý nội quy trang trại theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 10/10/2002 về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- QCVN 01-15:2010/BNNPTNT, ngày 15/01/2010 – Quy chuẩn quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

- QCVN 01 – 41:2011/BNNPTNT ngày 06/5/2011 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- QCVN 14-2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo phương án kỹ thuật trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này, như sau:

- Đảm bảo thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được quản lý chặt chẽ, thu gom và hợp đồng xử lý triệt để. Đối với các loại chất thải nguy hại đảm bảo thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc những nội dung chủ đầu tư đã cam kết với Chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án.

- Đưa dự án vào hoạt động chính thức sau khi đã nghiệm thu hoàn thành.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường hàng năm.

- Trường hợp các sự cố môi trường, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.

Chủ đầu tư xin cam kết các điều khoản đã ghi trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu để xảy ra vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

# PHỤ LỤC